

UBND QUẬN BÌNH THẠNH  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH

## **BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2019

**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ**  
**TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH.**

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

**DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ**  
**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>        | <b>Chức danh, chức vụ</b> | <b>Nhiệm vụ</b>       | <b>Chữ ký</b> |
|-----------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------|
| 1         | Nguyễn Thanh Phong      | Hiệu trưởng               | Chủ tịch Hội đồng     |               |
| 2         | Nguyễn Văn Quân         | Phó Hiệu trưởng           | Phó Chủ tịch Hội đồng |               |
| 3         | Lê Thị Hồng Thủy        | Phó Hiệu trưởng           | Phó Chủ tịch Hội đồng |               |
| 4         | Nguyễn Ngô Thị Minh Tâm | Thư ký Hội đồng           | Thư ký Hội đồng       |               |
| 5         | Dương Thị Ngọc Lan      | Chủ tịch Công đoàn        | Thành viên            |               |
| 6         | Nguyễn Thạch Lam        | Bí thư Chi đoàn           | Thành viên            |               |
| 7         | Nguyễn Bá Hưng          | Tổng phụ trách            | Thành viên            |               |
| 8         | Nguyễn Quốc Thắng       | TB/TTND                   | Thành viên            |               |
| 9         | Nguyễn Thị Thu Hà       | Tổ trưởng Ngữ văn         | Thành viên            |               |
| 10        | Trần Văn Lộc            | Tổ trưởng Toán - Tin      | Thành viên            |               |
| 11        | Trần Thị Quỳnh Nga      | Tổ trưởng Sử -Địa         | Thành viên            |               |
| 12        | Võ Thanh Phong          | Tổ trưởng Hóa-Sinh        | Thành viên            |               |
| 13        | Bùi Thế Hưng            | Tổ trưởng Anh văn         | Thành viên            |               |
| 14        | Nguyễn Thị Yến Linh     | Tổ trưởng Nhạc-Họa        | Thành viên            |               |
| 15        | Hồng Thị Mai Nương      | Tổ trưởng Văn phòng       | Thành viên            |               |
| 16        | Huỳnh Thị Thanh Lan     | Kế toán                   | Thành viên            |               |
| 17        | Lê Thị Hoài Hương       | TB/Đại diện CMHS          | Thành viên            |               |

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2019**

## MỤC LỤC

| NỘI DUNG                                         | Trang     |
|--------------------------------------------------|-----------|
| Mục lục                                          | 1         |
| Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá của nhà trường | 3         |
| <b>Phần I. CƠ SỞ DỮ LIỆU</b>                     | 5         |
| <b>Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ</b>                      | 11        |
| <b>A. ĐẶT VẤN ĐỀ</b>                             | 11        |
| <b>B. TỰ ĐÁNH GIÁ</b>                            | 15        |
| <b>I. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MỨC 1, 2 VÀ 3</b>     | 15        |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>                              | <b>15</b> |
| Mở đầu                                           | 15        |
| Tiêu chí 1.1                                     | 15        |
| Tiêu chí 1.2                                     | 16        |
| Tiêu chí 1.3                                     | 18        |
| Tiêu chí 1.4                                     | 20        |
| Tiêu chí 1.5                                     | 21        |
| Tiêu chí 1.6                                     | 22        |
| Tiêu chí 1.7                                     | 24        |
| Tiêu chí 1.8                                     | 26        |
| Tiêu chí 1.9                                     | 27        |
| Tiêu chí 1.10                                    | 28        |
| <i><b>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</b></i>           | 30        |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>                              | <b>31</b> |
| Mở đầu                                           | 31        |
| Tiêu chí 2.1                                     | 31        |
| Tiêu chí 2.2                                     | 33        |
| Tiêu chí 2.3                                     | 35        |
| Tiêu chí 2.4                                     | 36        |
| <i><b>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</b></i>           | 38        |

|                                          |           |
|------------------------------------------|-----------|
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>                      | <b>38</b> |
| Mở đầu                                   | 39        |
| Tiêu chí 3.1                             | 39        |
| Tiêu chí 3.2                             | 40        |
| Tiêu chí 3.3                             | 42        |
| Tiêu chí 3.4                             | 43        |
| Tiêu chí 3.5                             | 44        |
| Tiêu chí 3.6                             | 46        |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>          | 47        |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>                      | <b>48</b> |
| Mở đầu                                   | 48        |
| Tiêu chí 4.1                             | 48        |
| Tiêu chí 4.2                             | 50        |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>          | 51        |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>                      | <b>52</b> |
| Mở đầu                                   | 52        |
| Tiêu chí 5.1                             | 52        |
| Tiêu chí 5.2                             | 55        |
| Tiêu chí 5.3                             | 57        |
| Tiêu chí 5.4                             | 58        |
| Tiêu chí 5.5                             | 60        |
| Tiêu chí 5.6                             | 62        |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>          | 65        |
| <b>II. KẾT LUẬN CHUNG:</b>               | <b>66</b> |
| <b>Phần III. PHỤ LỤC</b>                 | <b>68</b> |
| Phụ lục 1: <i>Danh mục mã minh chứng</i> | 68        |

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

### 1. Kết quả đánh giá

#### 1.1. Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí    | Kết quả   |       |       |       |
|----------------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                            | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                            |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b> |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 1.1               |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 1.2               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.3               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.4               |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 1.5               |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 1.6               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.7               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.8               |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 1.9               |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 1.10              |           | x     |       |       |
| <b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b> |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 2.1               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.2               |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 2.3               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 2.4               |           | x     | x     | x     |
| <b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b> |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 3.1               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 3.2               |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 3.3               |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 3.4               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 3.5               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 3.6               |           | x     | x     |       |
| <b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b> |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 4.1               |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 4.2               |           | x     |       |       |
| <b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b> |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 5.1               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 5.2               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 5.3               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 5.4               |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 5.5               |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 5.6               |           | x     | x     |       |

**Kết quả: Đạt Mức 1**

**1.2. Đánh giá theo Mức 4**

| <b>Tiêu chí<br/>(Khoản, Điều)</b> | <b>Kết quả</b> |                  | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------------------------|----------------|------------------|----------------|
|                                   | <b>Đạt</b>     | <b>Không đạt</b> |                |
| Khoản 1, Điều 22                  |                | x                |                |
| Khoản 2, Điều 22                  |                | x                |                |
| Khoản 3, Điều 22                  |                | x                |                |
| Khoản 4, Điều 22                  |                | x                |                |
| Khoản 5, Điều 22                  |                | x                |                |
| Khoản 6, Điều 22                  |                | x                |                |

**Kết quả: Không đạt Mức 4**

**2. Kết luận: Đạt Mức 1**

# Phần I CƠ SỞ DỮ LIỆU

Tên trường: TRUNG HỌC CƠ SỞ TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH

Tên trước đây: TRUNG HỌC CƠ SỞ BÁN CÔNG TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH

Cơ quan chủ quản: ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH

|                                                  |             |                              |                                 |
|--------------------------------------------------|-------------|------------------------------|---------------------------------|
| Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương             | Hồ Chí Minh | Họ và tên hiệu trưởng        | Nguyễn Thanh Phong              |
| Huyện/quận /thị xã / thành phố                   | Bình Thạnh  | Điện thoại                   | 028.38412368                    |
| Xã / phường/thị trấn                             | 3           | Fax                          | Không                           |
| Đạt chuẩn quốc gia                               | Không       | Website                      | thcstruongcong dinh. hcm.edu.vn |
| Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập) | 2006        | Số điểm trường               | 01                              |
| Công lập                                         | x           | Loại hình khác               | Không                           |
| Tư thục                                          | Không       | Thuộc vùng khó khăn          | Không                           |
| Trường chuyên biệt                               | Không       | Thuộc vùng đặc biệt khó khăn | Không                           |
| Trường liên kết với nước ngoài                   | Không       |                              |                                 |

## 1. Số lớp học

| Số lớp      | Năm học 2013-2014 | Năm học 2014-2015 | Năm học 2015-2016 | Năm học 2016-2017 | Năm học 2017 -2018 |
|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Khối lớp 6  | 9                 | 10                | 8                 | 8                 | 8                  |
| Khối lớp 7  | 6                 | 8                 | 10                | 8                 | 8                  |
| Khối lớp 8  | 10                | 6                 | 8                 | 8                 | 8                  |
| Khối lớp 9  | 8                 | 9                 | 7                 | 9                 | 9                  |
| <b>Cộng</b> | <b>33</b>         | <b>33</b>         | <b>33</b>         | <b>33</b>         | <b>33</b>          |

## 2. Cơ cấu khối công trình của nhà trường

| TT | Số liệu | Năm học | Năm học | Năm học | Năm học | Năm học | Ghi chú |
|----|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
|----|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|

|            |                                                                 | <b>2013-<br/>2014</b> | <b>2014-<br/>2015</b> | <b>2015-<br/>2016</b> | <b>2016-<br/>2017</b> | <b>2017 -<br/>2018</b> |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--|
| <b>I</b>   | Phòng học,<br>phòng học bộ<br>môn và khối<br>phục vụ học<br>tập | <b>38</b>             | <b>38</b>             | <b>38</b>             | <b>38</b>             | <b>38</b>              |  |
| 1          | Phòng học                                                       | <b>33</b>             | <b>33</b>             | <b>33</b>             | <b>33</b>             | <b>33</b>              |  |
| a          | Phòng kiên cố                                                   | 33                    | 33                    | 33                    | 33                    | 33                     |  |
| b          | Phòng bán kiên<br>cố                                            | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                      |  |
| c          | Phòng tạm                                                       | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                      |  |
| 2          | Phòng học bộ<br>môn                                             | <b>04</b>             | <b>04</b>             | <b>04</b>             | <b>04</b>             | <b>04</b>              |  |
| a          | Phòng kiên cố                                                   | 04                    | 04                    | 04                    | 04                    | 04                     |  |
| b          | Phòng bán<br>kiên cố                                            | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                      |  |
| c          | Phòng tạm                                                       | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                      |  |
| 3          | Khối phục vụ<br>học tập                                         | <b>01</b>             | <b>01</b>             | <b>01</b>             | <b>01</b>             | <b>01</b>              |  |
| a          | Phòng kiên cố                                                   | 01                    | 01                    | 01                    | 01                    | 01                     |  |
| b          | Phòng bán<br>kiên cố                                            | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                      |  |
| c          | Phòng tạm                                                       | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                      |  |
| <b>II</b>  | Khối phòng<br>hành chính -<br>quản trị                          | <b>10</b>             | <b>10</b>             | <b>10</b>             | <b>10</b>             | <b>10</b>              |  |
| 1          | Phòng kiên cố                                                   | 08                    | 08                    | 08                    | 08                    | 08                     |  |
| 2          | Phòng bán<br>kiên cố                                            | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                      |  |
| 3          | Phòng tạm                                                       | 02                    | 02                    | 02                    | 02                    | 02                     |  |
| <b>III</b> | Thư viện                                                        | <b>01</b>             | <b>01</b>             | <b>01</b>             | <b>01</b>             | <b>01</b>              |  |
| <b>IV</b>  | Các công trình,<br>hối phòng<br>chức năng khác<br>(nếu có)      | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>               |  |
|            | <b>Cộng</b>                                                     | <b>49</b>             | <b>49</b>             | <b>49</b>             | <b>49</b>             | <b>49</b>              |  |



### 3. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

#### a) Số liệu tại thời điểm tự đánh giá

|                 | Tổng số   | Nữ        | Dân tộc | Trình độ đào tạo |           |            | Ghi chú |
|-----------------|-----------|-----------|---------|------------------|-----------|------------|---------|
|                 |           |           |         | Chưa đạt chuẩn   | Đạt chuẩn | Trên chuẩn |         |
| Hiệu trưởng     | 01        |           | Kinh    |                  |           | 01         |         |
| Phó hiệu trưởng | 02        | 01        | Kinh    |                  |           | 02         |         |
| Giáo viên       | 58        | 44        | Kinh    |                  | 07        | 51         |         |
| Nhân viên       | 11        | 9         | Kinh    |                  | 09        | 02         |         |
| <b>Cộng</b>     | <b>72</b> | <b>54</b> |         |                  | <b>16</b> | <b>56</b>  |         |

#### b) Số liệu của 5 năm gần đây

| TT | Số liệu                                                                | Năm học 2013-2014 | Năm học 2014-2015 | Năm học 2015-2016 | Năm học 2016-2017 | Năm học 2017-2018 |
|----|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1  | Tổng số giáo viên                                                      | 61                | 59                | 59                | 59                | 58                |
| 2  | Tỉ lệ giáo viên/lớp                                                    | 1,84%             | 1,78%             | 1,78%             | 1,78%             | 1,78%             |
| 3  | Tỉ lệ giáo viên/học sinh                                               | 0,03              | 0,03              | 0,03              | 0,03              | 0,03              |
| 4  | Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp huyện hoặc tương đương trở lên (nếu có) | 0                 | 01                | 09                | 04                | 06                |
| 5  | Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh trở lên (nếu có)                   | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 01                |

### 4. Học sinh

#### a) Số liệu chung

| T T | Số liệu | Năm học 2013-2014 | Năm học 2014-2015 | Năm học 2015-2016 | Năm học 2016-2017 | Năm học 2017 - 2018 | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------|
|-----|---------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------|

|    |                                               |                      |                       |                       |                       |                      |  |
|----|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--|
| 1  | Tổng số học sinh                              | <b>1524</b>          | <b>1590</b>           | <b>1492</b>           | <b>1484</b>           | <b>1428</b>          |  |
|    | - Nữ                                          | 697                  | 707                   | 666                   | 662                   | 641                  |  |
|    | - Dân tộc thiểu số                            | 31                   | 26                    | 31                    | 39                    | 45                   |  |
|    | - Khối lớp 6                                  | 429                  | 479                   | 391                   | 371                   | 350                  |  |
|    | - Khối lớp 7                                  | 302                  | 395                   | 439                   | 365                   | 341                  |  |
|    | - Khối lớp 8                                  | 464                  | 313                   | 370                   | 418                   | 357                  |  |
|    | - Khối lớp 9                                  | 329                  | 403                   | 292                   | 330                   | 380                  |  |
| 2  | Tổng số tuyển mới                             | 424                  | 472                   | 369                   | 392                   | 284                  |  |
| 3  | Học 2 buổi/ngày                               | 1524                 | 1590                  | 1492                  | 1484                  | 1428                 |  |
| 4  | Bán trú                                       | 454                  | 500                   | 485                   | 530                   | 522                  |  |
| 5  | Nội trú                                       | 0                    | 0                     | 0                     | 0                     | 0                    |  |
| 6  | Bình quân số học sinh/lớp học                 | 45                   | 45                    | 45                    | 45                    | 42                   |  |
| 7  | Số lượng và tỉ lệ % đi học đúng độ tuổi       | 1376<br><b>90,3%</b> | 1448<br><b>91,06%</b> | 1365<br><b>91,49%</b> | 1355<br><b>92,31%</b> | 1303<br><b>91,2%</b> |  |
|    | - Nữ                                          | 87,87%               | 92,97%                | 93,39%                | 93,64%                | 93,13%               |  |
|    | - Dân tộc thiểu số                            | 74,2%                | 88,5%                 | 48,38%                | 72,91%                | 88,88%               |  |
| 8  | Tổng số học sinh giỏi cấp huyện/tỉnh (nếu có) | 03                   | 01                    | 05                    | 08                    | 04                   |  |
| 9  | Tổng số học sinh giỏi quốc gia (nếu có)       | 0                    | 0                     | 0                     | 0                     | 0                    |  |
| 10 | Tổng số học sinh thuộc đối                    | 14                   | 70                    | 58                    | 74                    | 79                   |  |

|    |                                                                |       |       |       |       |       |  |
|----|----------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--|
|    | tượng<br>chính<br>sách                                         |       |       |       |       |       |  |
|    | - Nữ                                                           | 02    | 35    | 31    | 31    | 35    |  |
|    | - Dân tộc<br>thiểu số                                          | 02    | 04    | 04    | 03    | 04    |  |
| 11 | Tổng số<br>học sinh<br>(trẻ em)<br>có hoàn<br>cảnh đặc<br>biệt | 17    | 05    | 07    | 09    | 17    |  |
| 12 | Tỷ lệ<br>chuyển<br>cấp lớp 10                                  | 80,4% | 84,2% | 93,4% | 78,2% | 75,3% |  |

b) Kết quả giáo dục (đối với trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học)

| <b>Số liệu</b>                                            | <b>Năm học<br/>2013-<br/>2014</b> | <b>Năm học<br/>2014-<br/>2015</b> | <b>Năm học<br/>2015-<br/>2016</b> | <b>Năm học<br/>2016-<br/>2017</b> | <b>Năm học<br/>2017 -<br/>2018</b> | <b>Ghi chú</b>                     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Tỉ lệ học sinh xếp loại giỏi                              | 23.2%                             | 22.8%                             | 24.5%                             | 26%                               | 27.7%                              |                                    |
| Tỉ lệ học sinh xếp loại khá                               | 38.6%                             | 36.2%                             | 37.7%                             | 36.9%                             | 37.4%                              |                                    |
| Tỉ lệ học sinh xếp loại yếu, kém                          | 8.5 %                             | 8,9%                              | 6.5%                              | 7.1%                              | 5.7%                               |                                    |
| Tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt                     | 69.6 %                            | 76.2%                             | 79.3%                             | 75.5%                             | 83.8%                              |                                    |
| Tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm khá                     | 23.8%                             | 20%                               | 19.2%                             | 22.6%                             | 15.3%                              |                                    |
| Tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm trung bình              | 6.6%                              | 3.6%                              | 1.5%                              | 1.9%                              | 1%                                 |                                    |
| Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học            |                                   |                                   |                                   |                                   |                                    | Đối với nhà trường có lớp tiểu học |
| Tỉ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                    |                                    |
| Tỉ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học |                                   |                                   |                                   |                                   |                                    |                                    |
| Các số liệu khác (nếu có)                                 |                                   |                                   |                                   |                                   |                                    |                                    |

#### 5. Các số liệu khác (nếu có)

.....

.....

## **Phần II**

### **TỰ ĐÁNH GIÁ**

#### **A. ĐẶT VẤN ĐỀ**

##### **1. Tình hình chung của nhà trường**

Trường Trung học cơ sở Trương Công Định trước đây là Trường Trung học cơ sở bán công Trương Công Định, đến ngày 25 tháng 07 năm 2006 được chuyển đổi thành Trường Trung học cơ sở Trương Công Định (trường công lập tự chủ một phần tài chính) theo Quyết định số 3731/QĐ - UB ngày 25 tháng 07 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh, đến ngày 27 tháng 08 năm 2012 được chuyển thành Trường Trung học cơ sở Trương Công Định theo Quyết định số 5929/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh. Trường trung học cơ sở Trương Công Định có nhiệm vụ tiếp nhận giảng dạy và giáo dục học sinh từ lớp 6 đến lớp 9 trên địa bàn phường 3 và các phường lân cận. Trường có tổng diện tích 3858,9m<sup>2</sup> bao gồm khu vực phòng học, các phòng chức năng, diện tích sân chơi. Trường được xây dựng theo mô hình 1 trệt 2 lầu gồm có 33 phòng học, 11 phòng chức năng và 01 phòng vi tính, các lớp học đều thoáng mát, yên tĩnh tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy và học tập.

Về cơ cấu tổ chức - nhân sự, trường có Chi bộ Đảng, tổ chức Công đoàn cơ sở, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh; có 6 tổ chuyên môn, 1 tổ văn phòng. Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên là 73 người. Về học sinh, trường hiện có 33 lớp cho 4 khối 6, 7, 8, 9 với tổng số 1299 học sinh tập trung các Phường 3, Phường 14, Phường 7 trong quận Bình Thạnh.

Công tác quản lý chất lượng, trong những năm qua luôn là mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo nhà trường và được tổ chức thực hiện chặt chẽ, có hiệu quả từ cán bộ quản lý đến các Tổ chuyên môn. Nhà trường đảm bảo thực hiện đúng, đủ kế hoạch thời gian năm học và nội dung chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; việc đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá được đẩy mạnh, bên cạnh đó việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy học và quản lý cũng được chú trọng và đầu tư thêm các

thiết bị dạy học cho các phòng học ứng dụng công nghệ thông tin. Nhà trường đã tổ chức việc dạy học 2 buổi/ngày cho học sinh khối 6, 7, 8, 9 theo tinh thần công văn 7291/BGDĐT-GDTrH của Bộ Giáo dục và Đào tạo là *tập trung cho việc phụ đạo học sinh yếu kém; bồi dưỡng học sinh giỏi; giãn thời gian với các nội dung dài, khó dưới sự hướng dẫn của giáo viên bộ môn; tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp; hoạt động văn nghệ, thể thao, và các hình thức Câu lạc bộ ngoại khóa phù hợp với đối tượng học sinh*, do đó đã tạo những chuyển biến khá mạnh mẽ trong nhiều năm liên nhà trường luôn có học sinh giỏi cấp quận, cấp thành phố và các phong trào thể thao cũng đạt được những giải cao trong quận và thành phố. Việc giáo dục đạo đức học sinh cũng được đặc biệt quan tâm, nhà trường chủ trương giáo dục đạo đức học sinh thông qua những tấm gương đạo đức, những mẫu chuyện đạo đức Hồ Chí Minh... kết hợp với nội dung cuộc vận động “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*”.

Công tác bồi dưỡng đội ngũ cũng được quan tâm và thực hiện thường xuyên. Cùng với việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “*Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*” và các cuộc vận động của ngành, nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức, như: *tự học, đi học nâng cao, dự các lớp tập huấn ngắn ngày, hoặc tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề, dự giờ, sinh hoạt tổ chuyên môn...*

Về quản lý tài chính - tài sản, nhà trường thực hiện theo các văn bản pháp quy hiện hành của Nhà nước. Tất cả các nguồn tài chính, tài sản được quản lý, sử dụng một cách hiệu quả, đúng mục đích, theo nguyên tắc công bằng, minh bạch và công khai trên cơ sở *Quy chế chi tiêu nội bộ*.

Thuận lợi cơ bản của nhà trường là đội ngũ giáo viên đa số trẻ, nhiệt tình, có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Cán bộ quản lý nhà trường có kinh nghiệm và sâu sát trong quản lý - điều hành.

Khó khăn cần giải quyết hiện nay là hệ thống cơ sở vật chất của trường xuống cấp, trang thiết bị dạy học còn thiếu; còn nhiều học sinh có hoàn cảnh gia

đình khó khăn, cha mẹ ít quan tâm đến việc học tập của con, do đó ảnh hưởng không ít đến chất lượng học tập chung của nhà trường.

## **2. Mục đích tự đánh giá**

Chất lượng giáo dục nói chung và chất lượng giáo dục phổ thông nói riêng ngày càng được xã hội quan tâm. Đảng, Nhà nước, Ngành Giáo dục và đào tạo bằng những chủ trương và biện pháp cụ thể đang phấn đấu cho một nền giáo dục có chất lượng tốt, nhằm đạt mục tiêu giáo dục đề ra năm 2020. Với chủ đề “Xây dựng trường học tiên tiến, hiện đại; thực sự là một trung tâm văn hóa, giáo dục. Gắn giáo dục với trí thức, đạo đức với giáo dục thể chất, giáo dục truyền thống văn hóa, rèn luyện con người về lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống”.

Việc kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường có cái nhìn khái quát về những mặt mạnh, tích cực trong việc quản lý và tổ chức nhà trường, trong việc xem xét, đánh giá chất lượng đội ngũ một cách chân thực, đồng thời cũng giúp cho nhà trường có cơ hội đánh giá một cách hiệu quả việc thực hiện chương trình giáo dục và các hoạt động giáo dục mà nhà trường đã tiến hành trong nhiều năm qua. Từ đó giúp cho tập thể sư phạm rút ra những bài học kinh nghiệm sâu sắc từ những con số thống kê chất lượng từng mặt hoạt động cụ thể. Tiếp tục đề ra những phương hướng hoạt động phù hợp và biện pháp khắc phục những tồn tại được ghi nhận trong chiến lược phát triển nhà trường trong giai đoạn sắp tới.

Quá trình tự đánh giá giúp cho việc xây dựng khối đoàn kết nội bộ trong tập thể sư phạm được thuận lợi hơn. Trong việc kiểm định từng tiêu chuẩn, xác minh từng tiêu chí, thống kê các chỉ số, đã giúp cho các bộ phận, các thành viên trong nhà trường tạo mối liên thông gắn bó và thông tin hai chiều cho nhau chặt chẽ hơn. Báo cáo kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường được xem là một công trình trí tuệ và tấm lòng của tập thể sư phạm. Thông qua báo cáo, mỗi thành viên của nhà trường đều có dịp được ghi nhận những đóng góp của mình và xem xét lại những hạn chế còn tồn tại để khắc phục.

## **3/ Quá trình tự đánh giá và những vấn đề nổi bật trong báo cáo tự đánh giá**

Căn cứ vào Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ vào Công văn 4364/GDĐT-KTKĐCLGD của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá chất lượng giáo dục năm học 2018 – 2019.

Nhà trường thực hiện các bước sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá: ngày 26 tháng 12 năm 2018.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá: ngày 27 tháng 12 năm 2018.
- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng: từ 01 tháng 06 năm 2018 đến ngày 31 tháng 05 năm 2019.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí: từ ngày 15 tháng 01 năm 2019 đến ngày 05 tháng 02 năm 2019.
- Viết báo cáo tự đánh giá: từ ngày 08 tháng 02 năm 2019 đến ngày 15 tháng 02 năm 2019.
- Công bố báo cáo tự đánh giá: ngày 20 tháng 02 năm 2019.



## **B. TỰ ĐÁNH GIÁ**

### **I. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MỨC 1, 2 VÀ 3**

#### **Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường**

Trường trung học cơ sở Trương Công Định trước đây là trường bán công trong quận Bình Thạnh, do đó về cơ sở vật chất phòng lớp còn thiếu và xuống cấp, song bộ máy tổ chức của nhà trường từ Cán bộ quản lý đến các Tổ chuyên môn đều được bố trí đủ về số lượng, chuẩn về trình độ đào tạo và có đủ năng lực, kinh nghiệm trong việc quản lý điều hành mọi hoạt động trong nhà trường theo quy định của Điều lệ trường trung học.

#### ***Tiêu chí 1.1: Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường***

Mức 1:

a) Phù hợp với mục tiêu giáo dục được quy định tại Luật giáo dục, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo từng giai đoạn và các nguồn lực của nhà trường;

b) Được xác định bằng văn bản và cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Được công bố công khai bằng hình thức niêm yết tại nhà trường hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường (nếu có) hoặc đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương, trang thông tin điện tử của phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo.

Mức 2:

Nhà trường có các giải pháp giám sát việc thực hiện phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển.

#### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Căn cứ vào mục tiêu giáo dục được quy định tại Luật giáo dục, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của quận Bình Thạnh, tình hình thực tế trường trung học cơ sở Trương Công Định, nhà trường đã xây dựng kế hoạch “Chiến lược phát triển nhà trường” giai đoạn 2011-2015 [H1-1.1-01] và điều chỉnh giai đoạn 2016-2020. [H1-1.1-02]

b) Kế hoạch “Chiến lược phát triển nhà trường” các giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 đã được Trường Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Thạnh phê duyệt. [H1-1.1-01]; [H1-1.1-02]

c) Chiến lược phát triển đã được thông báo công khai đến toàn thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên, học sinh của trường thông qua website [thcstruongcong dinh.hcm.edu.vn](http://thcstruongcong dinh.hcm.edu.vn).

Mức 2:

Nhà trường chưa xây dựng giải pháp giám sát thực hiện kế hoạch Chiến lược nhà trường.

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch Chiến lược phát triển đã được thông báo công khai tới toàn thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên, học sinh qua website [thcstruongcong dinh.hcm.edu.vn](http://thcstruongcong dinh.hcm.edu.vn) và kế hoạch đã được phê duyệt của lãnh đạo.

## **3. Điểm yếu:**

Nhà trường chưa có các giải pháp giám sát việc thực hiện phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Từ năm học 2018-2019, nhà trường xây dựng các giải pháp giám sát việc thực hiện phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của quận Bình Thạnh.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

**Tiêu chí 1.2: Hội đồng trường (Hội đồng quản trị đối với trường tư thục) và các hội đồng khác**

Mức 1:

- a) Được thành lập theo quy định;
- b) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định;
- c) Các hoạt động được định kỳ rà soát, đánh giá.

Mức 2:

Hoạt động có hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Nhà trường có thành lập Hội đồng trường do Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Thạnh ra quyết định công nhận [H1-1.2-01]. Ngoài ra có Hội đồng tư vấn như: Hội đồng thi đua [H1-1.2-02]; Hội đồng giáo dục [H1-1.2-03]; Hội đồng khoa học [H1-1.2-04]; Hội đồng Tuyển sinh [H1-1.2-05]; Hội đồng xét tốt nghiệp trung học cơ sở [H1-1.2-06]; Hội đồng kỷ luật theo vụ việc [H1-1.2-07].

b) Các Hội đồng thực hiện nhiệm vụ theo đúng chức năng và quyền hạn qui định. Hội đồng trường làm việc theo Điều lệ trường và qui chế làm việc của Hội đồng trường trung học cơ sở Trưng Công Định [H1-1.2-08]; Hội đồng thi đua nhiệm vụ xét thi đua từng học kỳ và cuối năm [H1-1.2-09]; Hội đồng giáo dục giúp Hiệu trưởng định hướng các hoạt động nhà trường trong từng tháng [H1-1.2-10]; Hội đồng khoa học Giúp Hiệu trưởng thẩm định sáng kiến kinh nghiệm của Hội đồng sư phạm [H1-1.2-11]; Hội đồng Tuyển sinh thực hiện công tác tuyển sinh đúng qui định [H1-1.2-12]; Hội đồng xét tốt nghiệp trung học cơ sở có nhiệm vụ xét và đề nghị công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở cho những học sinh lớp 9 đủ điều kiện tốt nghiệp [H1-1.2-13]; Hội đồng kỷ luật được thành lập khi có sự việc xảy ra giúp Hiệu trưởng xử lý kỷ luật đúng qui định pháp luật [H1-1.2-14].

c) Định kỳ hằng năm, các hoạt động của Hội đồng đã được rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm [H1-1.2-15].

Mức 2:

Các Hội đồng của nhà trường hoạt động có hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường, đã được cấp trên đánh giá tập thể lao động xuất sắc từ năm học 2013-2014 đến năm học 2017-2018 [H1-1.2-16].

### **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường có đầy đủ các Hội đồng theo qui định và hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và hoạt động có hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

### **3. Điểm yếu:**

Công tác rà soát hoạt động của các Hội đồng chưa đầy đủ.

### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Hiệu trưởng tiếp tục thực hiện rà soát, đánh giá hoạt động của các Hội đồng định kỳ cuối năm từ năm học 2018-2019.

### **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 2.**

## **Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường**

Mức 1:

a) Các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường có cơ cấu tổ chức theo quy định;

b) Hoạt động theo quy định;

c) Hằng năm, các hoạt động được rà soát, đánh giá.

Mức 2:

a) Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có cơ cấu tổ chức và hoạt động theo quy định; trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, có ít nhất 01 năm hoàn thành tốt nhiệm vụ, các năm còn lại hoàn thành nhiệm vụ trở lên;

b) Các đoàn thể, tổ chức khác có đóng góp tích cực trong các hoạt động của nhà trường.

Mức 3:

a) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có ít nhất 02 năm hoàn thành tốt nhiệm vụ, các năm còn lại hoàn thành nhiệm vụ trở lên;

b) Các đoàn thể, tổ chức khác có đóng góp hiệu quả trong các hoạt động nhà trường và cộng đồng.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Nhà trường có tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam là chi bộ trường trung học cơ sở Trương Công Định là chi bộ cơ sở trực thuộc Quận ủy quận Bình Thạnh [H1-1.3-01]. Tổ chức Đoàn thể như: Công đoàn [H1-1.3-02], Đoàn thanh niên giáo viên [H1-1.3-03], Đội thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh [H1-1.3-04]. Tổ chức khác như: Hội cha mẹ học sinh [H1-1.3-05]; Hội khuyến học [H1-1.3-06].

b) Chi bộ hoạt động theo điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam [H1-1.3-07], Công đoàn hoạt động theo điều lệ Công đoàn Việt Nam [H1-1.3-08], Đoàn thanh niên giáo viên hoạt động theo điều lệ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh [H1-1.3-09], Đội thiếu niên hoạt động theo điều lệ Đội thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh [H1-1.3-10], Hội cha mẹ học sinh nhà trường hoạt động theo điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh ban hành theo thông tư 55/2011/TT-BGDĐT [H1-1.3-11], Hội khuyến học hoạt động theo Điều lệ Hội khuyến học Việt Nam Phê duyệt kèm theo Quyết định số 151/QĐ-BNV ngày 4 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ [H1-1.3-12].

c) Định kỳ vào cuối năm Chi bộ, Đoàn Thanh niên, Liên đội, Hội Cha mẹ học sinh, Hội khuyến học đều tổng kết đánh giá hoạt động. [H1-1.3-13]; [H1-1.3-03]; [H1-1.3-04]; [H1-1.3-05]; [H1-1.3-06].

#### Mức 2:

a) Chi bộ nhà trường được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ 5 năm liền [H1-1.3-14].

b) Các tổ chức đoàn thể nhà trường và các tổ chức khác đã đóng góp tích cực trong hoạt động nhà trường [H1-1.3-08]; [H1-1.3-09]; [H1-1.3-10].

#### Mức 3:

a) Chi bộ nhà trường được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ 5 năm liền [H1-1.3-14].

b) Tổ chức Công đoàn, Chi đoàn và Liên đội nhà trường đã có hoạt động tích cực trong các hoạt động cộng đồng như: Công đoàn đóng góp hỗ trợ giáo viên vùng sâu vùng xa, giáo viên ngoại thành, hỗ trợ đồng nghiệp bệnh nan y [H1-1.3-15]; Chi đoàn và Liên đội thực hiện hoạt động Chăm lo Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, quyên góp sách, tập trắng, áo cho học sinh miền núi; quyên góp ủng hộ

đồng bào bị ảnh hưởng lũ lụt miền Bắc, miền Trung; quyên góp lồng đèn giúp đỡ các em thiếu nhi có hoàn cảnh khó khăn vui tết Trung thu; tặng học bổng cho học sinh ngoại thành [H1-1.3-16]; [H1-1.3-17] ...Tuy nhiên hoạt động của Hội Cha mẹ học sinh cũng như Hội khuyến học của nhà trường chỉ hoạt động trong khuôn khổ nhà trường.

## **2. Điểm mạnh:**

Chi bộ được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ 5 năm liền.

Các tổ chức đoàn thể nhà trường và các tổ chức khác đã đóng góp tích cực trong hoạt động nhà trường.

## **3. Điểm yếu:**

Hoạt động của Hội Cha mẹ học sinh cũng như Hội khuyến học của nhà trường chỉ hoạt động trong khuôn khổ nhà trường.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Tư vấn mở rộng hoạt động của Hội Cha mẹ học sinh và Hội khuyến học vào cộng đồng.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 2.**

### **Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng**

Mức 1:

- a) Có hiệu trưởng, số lượng phó hiệu trưởng theo quy định;
- b) Tổ chuyên môn và tổ văn phòng có cơ cấu tổ chức theo quy định;
- c) Tổ chuyên môn, tổ văn phòng có kế hoạch hoạt động và thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

Mức 2:

- a) Hằng năm, tổ chuyên môn đề xuất và thực hiện được ít nhất 01 (một) chuyên đề có tác dụng nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục;
- b) Hoạt động của tổ chuyên môn, tổ văn phòng được định kỳ rà soát, đánh giá, điều chỉnh.

## **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Trường trung học cơ sở Trương Công Định là trường loại 1 nên có 01 hiệu trưởng [H1-1.4-01] và 02 phó hiệu trưởng [H1-1.4-02].

b) Nhà trường tổ chức bộ máy gồm 6 tổ chuyên môn [H1-1.4-03], 1 tổ văn phòng [H1-1.4-04], mỗi tổ đều có một tổ trưởng [H1-1.4-05] điều hành hoạt động của tổ.

c) Các tổ chuyên môn đã xây dựng kế hoạch năm, kế hoạch cho từng tháng, kế hoạch cho từng tuần và sinh hoạt định kỳ hai lần trong một tháng [H1-1.4-06]. Tổ văn phòng có nhiệm vụ quản lý hồ sơ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, học sinh; hỗ trợ các hoạt động giảng dạy [H1-1.4-07].

Mức 2:

a) Hằng năm, các tổ chuyên môn chưa thực hiện được việc đề xuất chuyên đề, giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Hoạt động của tổ chuyên môn, tổ văn phòng được rà soát, đánh giá, điều chỉnh sau mỗi học kỳ [H1-1.4-08]; [H1-1.4-09].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường có cơ cấu tổ chức các tổ chuyên môn và tổ văn phòng. Các tổ hoạt động các tổ theo đúng quy định tại Điều lệ trường trung học. Thực hiện sinh hoạt tổ nhóm định kỳ theo qui định.

## **3. Điểm yếu:**

Tổ chuyên môn chưa đề xuất và thực hiện được chuyên đề có tác dụng nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Từ Năm học 2018-2019, mỗi tổ thực hiện xây dựng ít nhất một chuyên đề nâng cao chất lượng chuyên môn.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

### **Tiêu chí 1.5: Lớp học**

Mức 1:

a) Có đủ các lớp của cấp học;

b) Học sinh được tổ chức theo lớp; lớp học được tổ chức theo quy định;

c) Lớp học hoạt động theo nguyên tắc tự quản, dân chủ.

Mức 2:

Trường có không quá 45 (bốn mươi lăm) lớp. Sĩ số học sinh trong lớp theo quy định.

**1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Trường trung học cơ sở Trương Công Định có đầy đủ các lớp từ khối 6 đến khối 9 trong cấp học, được chia như sau: 8 lớp 6; 8 lớp 7; 8 lớp 8 và 9 lớp 9 [H1-1.5-01].

b) Mỗi lớp có trưởng lớp và phó lớp, lớp được tổ chức thành 4 tổ có tổ trưởng và tổ phó [H1-1.5-02].

c) Hoạt động của các lớp được điều hành do ban cán sự lớp và hoạt động theo nguyên tắc dân chủ [H1-1.5-02].

Mức 2:

Số lớp học trong nhà trường là 33 lớp. Những năm học 2013-2014; 2014-2015; 2015-2016 sĩ số bình quân của mỗi lớp lần lượt là 46,18 học sinh; 48,18 học sinh; 45,21 học sinh.

**2. Điểm mạnh:**

Nhà trường có đủ các lớp của cấp học. Cơ cấu tổ chức lớp đúng qui định.

**3. Điểm yếu:**

Những năm trước đây nhiều lớp có sĩ số quá 45 học sinh.

**4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Tiếp tục tham mưu Hội đồng tuyển sinh quận phân tuyến số lượng không quá 45 học sinh trong mỗi lớp.

**5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

**Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản**

Mức 1:

a) Hệ thống hồ sơ của nhà trường được lưu trữ theo quy định;

b) Lập dự toán, thực hiện thu chi, quyết toán, thống kê, báo cáo tài chính và tài sản; công khai và định kỳ tự kiểm tra tài chính, tài sản theo quy định; quy chế chi tiêu nội bộ được bổ sung, cập nhật phù hợp với điều kiện thực tế và các quy định hiện hành;



c) Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản đúng mục đích và có hiệu quả để phục vụ các hoạt động giáo dục.

Mức 2:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả trong công tác quản lý hành chính, tài chính và tài sản của nhà trường;

b) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, không có vi phạm liên quan đến việc quản lý hành chính, tài chính và tài sản theo kết luận của thanh tra, kiểm toán.

Mức 3:

Có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để tạo các nguồn tài chính hợp pháp phù hợp với điều kiện nhà trường, thực tế địa phương

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Nhà trường thực hiện đầy đủ hồ sơ quản lý về hành chính như: hồ sơ cán bộ - giáo viên - công nhân viên [H1-1.6-01]; sổ điểm [H1-1.6-02]; Học bạ [H1-1.6-03]; sổ đăng bộ [H1-1.6-04]; sổ quản lý cấp phát bằng [H1-1.6-05]... hồ sơ quản lý tài chính và tài sản [H1-1.6-06]; [H1-1.6-07]. Tất cả hồ sơ được lưu trữ cẩn thận.

b) Hằng năm, nhà trường thực hiện lập dự toán [H1-1.6-08], thực hiện thu chi [H1-1.6-09], quyết toán [H1-1.6-10], thống kê, báo cáo tài chính, tài sản nhà trường [H1-1.6-11]; [H1-1.6-12] đúng theo qui định.

Hằng năm, quy chế chi tiêu nội bộ cập nhật theo điều kiện thực tế và các qui định hiện hành [H1-1.6-13].

c) Về quản lý, sử dụng tài chính nhà trường phục vụ cho công tác dạy và học, sửa chữa cơ sở vật chất [H1-1.6-06], mua sắm trang thiết bị dạy học [H1-1.6-14]. Tài sản nhà trường cũng sử dụng cho giảng dạy và học tập của học sinh [H1-1.6-07], không cho thuê mướn phòng học hoặc trang thiết bị nhà trường [H1-1.6-06].

Mức 2:

a) Nhà trường ứng dụng công nghệ thông tin có hiệu quả trong công tác quản lý hành chính, tài chính và tài sản của nhà trường như: hệ thống quản lý cán

bộ công chức; chương trình quản lý nhân sự trực tuyến ePMIS; phần mềm quản lý học sinh, quản lý trường học VietSchool; phần mềm quản lý tài chính IMAX 10.0; phần mềm quản lý tài sản công.

b) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường không có vi phạm liên quan đến việc quản lý hành chính [H1-1.6-15], tài chính và tài sản [H1-1.6-16].

Mức 3:

Nhà trường chưa xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để tạo các nguồn tài chính hợp pháp phù hợp với điều kiện nhà trường, thực tế địa phương.

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường thực hiện có hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng tài chính và tài sản nhà trường cho mục đích dạy và học.

Ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý hành chính, tài chính và tài sản.

## **3. Điểm yếu:**

Nhà trường chưa có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để tạo các nguồn tài chính hợp pháp phù hợp với điều kiện nhà trường, thực tế địa phương.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Từ năm học 2018-2019, nhà trường thực hiện xây dựng kế hoạch ngắn hạn và trung hạn để tạo các nguồn tài chính hợp pháp phù hợp với điều kiện nhà trường.

**5 Tự đánh giá:** Đạt Mức 2.

## **Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên**

Mức 1:

a) Có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên;

b) Phân công, sử dụng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên rõ ràng, hợp lý đảm bảo hiệu quả hoạt động của nhà trường;

c) Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên được đảm bảo các quyền theo quy định.

Mức 2:

Có các biện pháp để phát huy năng lực của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong việc xây dựng, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Hằng năm nhà trường thực hiện xây dựng kế hoạch Bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên [H1-1.7-01]; [H1-1.7-02]; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên [H1-1.7-03].

b) Nhà trường thực hiện phân công đội ngũ hợp lý theo khả năng, rõ ràng phù hợp với trình độ và chức năng nhiệm vụ, đảm bảo hiệu quả hoạt động của nhà trường [H1-1.7-04]; [H1-1.7-05].

c) Nhà trường thực hiện đầy đủ các quyền cho cán bộ quản lý, giáo viên, công nhân viên như: được quyền nắm bắt, góp ý các thông tin hoạt động nhà trường [H1-1.7-06]; quyền được đào tạo bồi dưỡng [H1-1.7-07]; quyền được đề xuất khen thưởng [H1-1.7-08] hoặc kỷ luật học sinh [H1-1.7-09]; quyền được chăm lo sức khỏe, tinh thần [H1-1.7-10]; [H1-1.7-11].

Mức 2:

Nhà trường thực hiện tạo điều kiện cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn như: sắp xếp thời khóa biểu hợp lý; hỗ trợ kinh phí tham gia học tập [H1-1.7-12]. Tuy nhiên còn một số giáo viên chưa đầy đủ các chứng chỉ để nâng hạng chuẩn chức danh nghề nghiệp.

### **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã thực hiện bồi dưỡng và sử dụng có hiệu quả đội ngũ.

### **3. Điểm yếu:**

Cán bộ quản lý chưa có trình độ Thạc sĩ.

Nhà trường còn một số giáo viên chưa có đầy đủ các chứng chỉ để nâng hạng chuẩn chức danh nghề nghiệp.

### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Thực hiện cử cán bộ quản lý tham gia lớp cao học về quản lý giáo dục.

Tiếp tục cử giáo viên tham gia các lớp đào tạo đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp.

**5. Tự đánh giá:** Đạt Mức 2.

**Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục**

Mức 1:

a) Kế hoạch giáo dục phù hợp với quy định hiện hành, điều kiện thực tế địa phương và điều kiện của nhà trường;

b) Kế hoạch giáo dục được thực hiện đầy đủ;

c) Kế hoạch giáo dục được rà soát, đánh giá, điều chỉnh kịp thời.

Mức 2:

Các biện pháp chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá của nhà trường đối với các hoạt động giáo dục, được cơ quan quản lý đánh giá đạt hiệu quả. Quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trong nhà trường theo quy định (nếu có).

**1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Hằng năm nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục [H1-1.8-01] căn cứ Chỉ thị nhiệm vụ năm học của Ủy ban nhân dân thành phố [H1-1.8-02]; Kế hoạch giáo dục của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Thạnh [H1-1.8-03] và điều kiện cơ sở vật chất [H1-1.8-04], đội ngũ của nhà trường [H1-1.8-05].

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường được triển khai và thực hiện đầy đủ như: giảng dạy 2 buổi/ngày [H1-1.8-06]; Giảng dạy Tiếng Anh với người nước ngoài [H1-1.8-07]; Giảng dạy Thể dục tự chọn [H1-1.8-08]; Học tập trải nghiệm ngoài nhà trường [H1-1.8-09].

c) Kế hoạch giáo dục nhà trường đã được rà soát, đánh giá sau mỗi học kỳ [H1-1.5-01]; [H1-1.8-10], Thực hiện điều chỉnh nếu không phù hợp tình hình thực tế.

Mức 2:

Các biện pháp chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá của nhà trường đối với các hoạt động giáo dục được thực hiện theo kế hoạch dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của lãnh đạo của

Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Thạnh, chưa được cơ quan quản lý cấp trên đánh giá. Nhà trường không tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm.

## **2. Điểm mạnh:**

Kế hoạch giáo dục của nhà trường được xây dựng hàng năm và tổ chức thực hiện đầy đủ.

## **3. Điểm yếu:**

Các hoạt động giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học chưa thực hiện thường xuyên.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Năm học 2018-2019, thực hiện đẩy mạnh tổ chức và hoạt động các câu lạc bộ khoa học, nghiên cứu khoa học.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

### **Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở**

Mức 1:

a) Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy định, quy chế liên quan đến các hoạt động của nhà trường;

b) Các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (nếu có) thuộc thẩm quyền xử lý của nhà trường được giải quyết đúng pháp luật;

c) Hằng năm, có báo cáo thực hiện quy chế dân chủ cơ sở.

Mức 2:

Các biện pháp và cơ chế giám sát việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả.

## **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Trong hoạt động nhà trường, khi xây dựng kế hoạch, nội quy, qui định, qui chế đều được cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đều tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến [H1-1.9-01].

b) Các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đều được giải quyết và xử lý đúng qui định của pháp luật [H1-1.9-02], [H1-1.9-03].

c) Hằng năm nhà trường có thực hiện báo cáo việc thực hiện qui chế dân chủ cơ sở trong Hội nghị công chức viên chức của nhà trường. [H1-1.9-04].

Mức 2:

Nhà trường thực hiện công khai, minh bạch trong các hoạt động thu, chi, mua sắm, sửa chữa, chế độ, chính sách, đề bạt, bổ nhiệm... và tạo điều kiện thuận lợi cho Ban thanh tra nhân dân, các trưởng đoàn thể của nhà trường thực hiện nhiệm vụ giám sát việc thực hiện qui chế dân chủ cơ sở.

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã xây dựng qui chế dân chủ cơ sở và tổ chức thực hiện nghiêm túc theo qui định.

## **3. Điểm yếu:**

Việc công khai tài chính và báo cáo kết quả tự kiểm tra tài chính có thời điểm chưa kịp thời đến người lao động.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Hiệu trưởng kiểm tra đôn đốc các bộ phận có liên quan cung cấp số liệu, hàng tháng thực hiện công khai tài chính tại phòng họp của nhà trường.

Ghi nhận và tuyên dương những ý kiến xây dựng, đóng góp cho nhà trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

### **Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học**

Mức 1:

a) Có phương án đảm bảo an ninh trật tự; vệ sinh an toàn thực phẩm; an toàn phòng, chống tai nạn, thương tích; an toàn phòng, chống cháy, nổ; an toàn phòng, chống thảm họa, thiên tai; phòng, chống dịch bệnh; phòng, chống các tệ nạn xã hội và phòng, chống bạo lực trong nhà trường; những trường có tổ chức bếp ăn cho học sinh được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

b) Có hộp thư góp ý, đường dây nóng và các hình thức khác để tiếp nhận, xử lý các thông tin phản ánh của người dân; đảm bảo an toàn cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh trong nhà trường;

c) Không có hiện tượng kỳ thị, hành vi bạo lực, vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong nhà trường.

Mức 2:

a) Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh được phổ biến, hướng dẫn và thực hiện phương án đảm bảo an ninh trật tự; vệ sinh an toàn thực phẩm; an toàn phòng, chống tai nạn, thương tích; an toàn phòng, chống cháy, nổ; an toàn phòng, chống thảm họa, thiên tai; phòng, chống dịch bệnh; phòng, chống các tệ nạn xã hội và phòng, chống bạo lực trong nhà trường;

b) Nhà trường thường xuyên kiểm tra, thu thập, đánh giá, xử lý các thông tin, biểu hiện liên quan đến bạo lực học đường, an ninh trật tự và có biện pháp ngăn chặn kịp thời, hiệu quả.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

a) Nhà trường xây dựng các phương án: phương án đảm bảo an ninh trật tự [H1-1.10-01]; phương án phòng chống tai nạn thương tích [H1-1.10-02]; phương án phòng chống cháy nổ [H1-1.10-03]; phương án phòng chống dịch bệnh [H1-1.10-04]; phương án ngộ độc thực phẩm [H1-1.10-05]; phương án phòng tránh các tệ nạn xã hội [H1-1.10-06].

b) Nhà trường có tổ chức hộp thư góp ý đặt tại phòng y tế [H1-1.10-07], có phòng tiếp dân để tiếp nhận các thông tin phản ánh trực tiếp của người dân [H1-1.10-08]. Trường được công nhận trường học an toàn [H1-1.10-09].

c) Trong nhà trường không xảy ra tình trạng kỳ thị, vi phạm về giới cũng như bạo lực học đường [H1-1.05-01].

Mức 2:

a) Nhà trường phổ biến, hướng dẫn và thực hiện phương án đảm bảo an ninh trật tự; vệ sinh an toàn thực phẩm; an toàn phòng, chống tai nạn, thương tích; an toàn phòng, chống cháy, nổ; an toàn phòng, chống thảm họa, thiên tai; phòng, chống dịch bệnh; phòng, chống các tệ nạn xã hội và phòng, chống bạo lực trong nhà trường đến cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh thông qua các buổi sinh hoạt đầu tuần, sinh hoạt hội đồng sư phạm và bảng tin [H1-1.10-10]. Tuy nhiên, việc tổ chức diễn tập phòng chống cháy nổ chưa được thực hiện đầy đủ.

b) Nhà trường tổ chức đội sao đỏ thường xuyên kiểm tra, thu thập các thông tin, biểu hiện liên quan đến bạo lực học đường, an ninh trật tự báo cáo đến giáo viên chủ nhiệm, nhân viên phụ trách kỷ luật của khối và từ đó nhà trường đề ra các biện pháp ngăn chặn kịp thời, hiệu quả.

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống tai nạn thương tích, cháy nổ nhằm đảm bảo an toàn cho học sinh và cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường.

Nhà trường không để xảy ra mất an ninh trật tự, cháy nổ.

## **3. Điểm yếu:**

Sân trường chật hẹp nên vẫn còn những va chạm của học sinh với nhau khi đùa nghịch.

Tổ chức diễn tập phòng chống cháy nổ chưa được thực hiện đầy đủ.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Tham mưu Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh sửa chữa mở rộng sân chơi cho học sinh.

Tổ chức các hoạt động ngoại khóa tạo thêm sân chơi bổ ích cho học sinh nhằm giảm bớt căng thẳng, hạn chế gây gổ và ngăn chặn tệ nạn xã hội xâm nhập.

Hàng năm, nhà trường có kế hoạch thực hiện diễn tập phòng chống cháy nổ cho giáo viên và học sinh.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 1:**

#### **Điểm mạnh nổi bật:**

Bộ máy nhà trường được tổ chức đầy đủ và đúng quy định của Điều lệ trường trung học. Nhà trường chấp hành nghiêm túc mọi chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước cũng như mọi chỉ đạo của cấp trên. Thực hiện tốt quy chế dân chủ.

#### **Điểm yếu cơ bản:**

Sĩ số học sinh các năm trước đây bình quân nhiều hơn 45 học sinh một lớp.



Việc rà soát, đánh giá các hoạt động của các đoàn thể trong nhà trường chưa thực hiện đầy đủ.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 1: 10.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 1: 0.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 2: 4.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 2: 6.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 3: 0.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 3: 5.

### **Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh**

Trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên đầy đủ, đạt chuẩn về trình độ đào tạo theo quy định. Hầu hết giáo viên có trình độ chuyên môn đạt từ khá trở lên. Đội ngũ nhân viên thạo công việc, tự giác thực hiện nhiệm vụ được giao. Đội ngũ học sinh đáp ứng các yêu cầu của Điều lệ trường trung học.

#### **Tiêu chí 2.1: Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng**

Mức 1:

- a) Đạt tiêu chuẩn theo quy định;
- b) Được đánh giá đạt chuẩn hiệu trưởng trở lên;
- c) Được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý giáo dục theo quy định.

Mức 2:

- a) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, có ít nhất 02 năm được đánh giá đạt chuẩn hiệu trưởng ở mức khá trở lên;
- b) Được bồi dưỡng, tập huấn về lý luận chính trị theo quy định; được giáo viên, nhân viên trong trường tín nhiệm.

Mức 3:

Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, được đánh giá đạt chuẩn hiệu trưởng ở mức khá trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm được đánh giá đạt chuẩn hiệu trưởng ở mức tốt.

#### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng đều là giáo viên có thời gian công tác giảng dạy trên 5 năm [H2-2.1-01], có trình độ Đại học sư phạm [H2-2.1-02] và được bồi dưỡng qua lớp quản lý trường trung học cơ sở [H2-2.1-03].

b) Tất cả thành viên trong cán bộ quản lý hằng năm đều đạt từ loại Khá trở lên theo quy định chuẩn hiệu trưởng và chuẩn phó hiệu trưởng trường trung học cơ sở [H2-2.1-04]; [H2-2.1-05].

c) Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng được thường xuyên tập huấn bồi dưỡng kiến thức về chính trị [H2-2.1-06], tập huấn chuyên môn [H2-2.1-07]; [H2-2.1-08]; [H2-2.1-09], nghiệp vụ quản lý giáo dục [H2-2.1-10]; [H2-2.1-11]; [H2-2.1-12].

#### Mức 2:

a) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, có ít nhất 02 năm được đánh giá đạt chuẩn hiệu trưởng ở mức khá trở lên [H2-2.1-04]; [H2-2.1-05].

b) Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng được bồi dưỡng, tập huấn về lý luận chính trị theo quy định [H2-2.1-06]; [H2-2.1-13]. Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng được giáo viên, nhân viên trong trường tín nhiệm [H2-2.1-14].

#### Mức 3:

Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, Hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng được đánh giá đạt chuẩn hiệu trưởng ở mức tốt [H2-2.1-04]; [H2-2.1-05].

### **2. Điểm mạnh:**

Cán bộ quản lý đảm bảo các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và có kinh nghiệm trong công tác quản lý và được sự tín nhiệm cao của tập thể sư phạm nhà trường, học sinh, cha mẹ học sinh.

### **3. Điểm yếu:**

Cán bộ quản lý giáo dục chưa học chương trình cao học.

### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Cán bộ quản lý tiếp tục bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác quản lý.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 3.**

### **Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên**

#### **Mức 1:**

- a) Số lượng, cơ cấu giáo viên đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục;
- b) 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định;
- c) Có ít nhất 95% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức đạt trở lên.

#### **Mức 2:**

- a) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, tỷ lệ giáo viên trên chuẩn trình độ đào tạo được duy trì ổn định và tăng dần theo lộ trình phù hợp;
- b) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, có 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức đạt trở lên, trong đó có ít nhất 60% đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá trở lên và có ít nhất 50% ở mức khá trở lên đối với trường thuộc vùng khó khăn;
- c) Có khả năng tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, định hướng phân luồng cho học sinh; có khả năng hướng dẫn nghiên cứu khoa học; trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá không có giáo viên bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

#### **Mức 1:**

- a) Trường trung học cơ sở Trương Công Định có số lượng giáo viên đủ, được phân bố dạy đầy đủ các bộ môn học bắt buộc theo quy định [H1-1.7-04], học sinh được học đầy đủ số tiết của tất cả các môn học theo đúng số tiết quy định trong phân phối chương trình [H2-2.2-01]. Giáo viên chủ nhiệm đảm bảo tiết dạy ngoài giờ lên lớp [H2-2.2-02]; Nhóm giáo viên thể dục đảm nhiệm hoạt động thể dục thể thao [H2-2.2-03]; Nhóm giáo viên nhạc đảm nhiệm hoạt động văn hóa-văn nghệ [H2-2.2-04]; Giáo viên phổ biến pháp luật có nhiệm vụ tuyên truyền phổ biến pháp luật đến học sinh [H2-2.2-05]; [H2-2.2-06].

b) Nhà trường có 59/59 giáo viên có trình độ từ cao đẳng sư phạm trở lên, đạt chuẩn đào tạo với tỷ lệ 100% [H2-2.2-07].

c) Nhà trường có 59/59 giáo viên đạt chuẩn chuẩn nghề nghiệp ở mức đạt trở lên, với tỷ lệ 100% [H2-2.2-08].

#### Mức 2:

a) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, tỷ lệ giáo viên trên chuẩn trình độ đào tạo được duy trì ổn định và tăng dần [H2-2.2-09].

b) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, có 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức đạt trở lên, trong đó có 90% đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá trở lên [H2-2.2-10].

c) Các giáo viên nhà trường có khả năng tổ chức các hoạt động trải nghiệm [H2-2.2-11], hướng nghiệp, định hướng phân luồng cho học sinh [H2-2.2-12]. Tuy nhiên giáo viên chưa thực hiện công tác hướng dẫn nghiên cứu khoa học cho học sinh. Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá không có giáo viên bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên [H2-2.2-13].

### **2. Điểm mạnh:**

Đội ngũ giáo viên đầy đủ về số lượng và cơ cấu, có trình độ đào tạo đạt từ chuẩn trở lên. Đội ngũ giáo viên có phẩm chất, đạo đức tốt, có tinh thần đoàn kết, tương trợ, hỗ trợ nhau cùng tiến bộ trong công tác.

### **3. Điểm yếu:**

Một số giáo viên chưa thực hiện thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Giáo viên chưa thực hiện công tác hướng dẫn nghiên cứu khoa học.

### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Tạo điều kiện cho giáo viên học các lớp bồi dưỡng kiến thức để tham gia thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Tiếp tục bồi dưỡng cho giáo viên có khả năng hướng dẫn nghiên cứu khoa học cho học sinh.

### **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

#### **Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên**

#### Mức 1:

a) Có nhân viên hoặc giáo viên kiêm nhiệm để đảm nhiệm các nhiệm vụ do hiệu trưởng phân công;

b) Được phân công công việc phù hợp, hợp lý theo năng lực;

c) Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Mức 2:

a) Số lượng và cơ cấu nhân viên đảm bảo theo quy định;

b) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, không có nhân viên bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Mức 3:

a) Có trình độ đào tạo đáp ứng được vị trí việc làm;

b) Hằng năm, được tham gia đầy đủ các khóa, lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Nhà trường có lực lượng nhân viên 11 người đủ để đảm nhiệm các nhiệm vụ do Hiệu trưởng phân công [H1-1.4-04].

b) Các nhân viên trong nhà trường được phân công công việc phù hợp với vị trí việc làm và năng lực của nhân viên [H2-2.3-01].

c) Tất cả các nhân viên đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H1-1.2-09].

Mức 2:

a) Số lượng và cơ cấu nhân viên đảm bảo theo quy định như: 01 nhân viên kế toán; 01 nhân viên thủ quỹ; 01 nhân viên văn thư; 01 nhân viên y tế; 01 nhân viên thư viện; 01 nhân viên thiết bị - thực hành thí nghiệm; 01 nhân viên kỹ thuật; 02 nhân viên bảo vệ; 02 nhân viên phục vụ.

b) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, không có nhân viên bị kỷ luật [H2-2.2-13].

Mức 3:

a) Nhà trường còn 4 nhân viên có trình độ đào tạo chưa đáp ứng được vị trí việc làm gồm: 01 nhân viên văn thư; 01 nhân viên thư viện; 01 nhân viên thiết bị; 01 nhân viên công nghệ thông tin.

b) Hằng năm, các nhân viên được cử tham gia đầy đủ các khóa, lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm.

## **2. Điểm mạnh:**

Lực lượng nhân viên nhà trường thực hiện đều tay, phối hợp tốt để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

## **3. Điểm yếu:**

Còn 4 nhân viên chưa đảm bảo trình độ cho chuẩn chức danh nghề nghiệp.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Tiếp tục thực hiện đề cử và tạo điều kiện lực lượng nhân viên bồi dưỡng nâng cao trình độ đáp ứng chuẩn chức danh nghề nghiệp vào năm 2019-2020.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 2.**

### **Tiêu chí 2.4: Đối với học sinh**

Mức 1:

- a) Đảm bảo về tuổi học sinh theo quy định;
- b) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định;
- c) Được đảm bảo các quyền theo quy định.

Mức 2:

Học sinh vi phạm các hành vi không được làm được phát hiện kịp thời, được áp dụng các biện pháp giáo dục phù hợp và có chuyển biến tích cực.

Mức 3:

Học sinh có thành tích trong học tập, rèn luyện có ảnh hưởng tích cực đến các hoạt động của lớp và nhà trường.

## **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Trường trung học cơ sở Trương Công Định thực hiện tuyển sinh theo sự phân tuyến của Ủy ban Nhân dân quận Bình Thạnh, thực hiện nghiêm túc độ tuổi tuyển sinh lớp 6 từ 11 tuổi đến 13 tuổi. [H2-2.4-01].

b) Học sinh của nhà trường đã thực hiện các nhiệm vụ của học sinh như: Kính trọng thầy cô, nhân viên [H2-2.4-02]; đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập [H1-1.5-02]; thực hiện tốt nội qui nhà trường, qui định pháp luật [H2-2.4-03];

thực hiện nhiệm vụ học tập và rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường [H2-2.4-04]; tham gia các hoạt động của trường, lớp, tập thể [H2-2.4-05], Đội Thiếu niên Tiền phong [H2-2.4-06]; gìn giữ, bảo vệ môi trường [H2-2.4-07], tài sản nhà trường [H2-2.4-08].

c) Học sinh nhà trường được quyền đảm bảo bình đẳng trong hưởng thụ giáo dục toàn diện [H1-1.8-01], đảm bảo về điều kiện thời gian [H1-1.8-06], cơ sở vật chất [H1-1.8-04], vệ sinh, an toàn tại lớp học [H2-2.4-09].

Học sinh được tôn trọng, bảo vệ, đối xử bình đẳng, dân chủ [H1-1.5-01]; được hưởng chế độ và chính sách đối với gia đình xóa đói giảm nghèo [H2-2.4-10], gia đình thương bệnh binh [H2-2.4-11], chính sách dân tộc Chăm, Khơ me [H2-2.4-12].

Mức 2:

Đối với học sinh vi phạm các hành vi không được làm như: nói tục, chửi thề, xả rác, trang phục không đúng qui định... được phát hiện kịp thời, nhà trường thực hiện công tác tư vấn cho học sinh nhận thức hành vi sai trái và phối hợp với cha mẹ học sinh để cùng điều chỉnh hành vi của học sinh [H1-1.5-02].

Mức 3:

Học sinh đạt các giải cao trong các kỳ thi cấp trường, cấp quận, cấp thành phố là tấm gương học tập đã động lực thúc đẩy đến các hoạt động học tập của lớp và nhà trường (theo cơ sở dữ liệu) [H2-2.4-13] .

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đảm bảo về độ tuổi, quyền và nhiệm vụ của học sinh.

Thành tích học tập và rèn luyện của học sinh toàn trường được giữ vững và nâng lên.

## **3. Điểm yếu:**

Vẫn còn học sinh chưa chấp hành tốt nội qui nhà trường.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Phát huy truyền thống tôn sư trọng đạo của nhà trường.

Tăng cường nâng cao phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 3.**

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 2:**

### **Điểm mạnh nổi bật:**

Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhà trường đầy đủ, đạt chuẩn về trình độ và năng lực theo quy định, hằng năm đều thực hiện tốt nhiệm vụ được giao và được đảm bảo các quyền và chế độ chính sách theo quy định.

Lực lượng nhân viên đầy đủ đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, thực hiện tốt công việc được phân công.

Học sinh được đảm bảo đầy đủ quyền và nhiệm vụ.

### **Điểm yếu cơ bản:**

Nhân viên phụ trách thư viện, thiết bị và thực hành thí nghiệm chưa đạt được chuẩn chức danh nghề nghiệp.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 1: 4.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 1: 0.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 2: 3.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 2: 1.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 3: 2.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 3: 2.

## **Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học**

Nhà trường tọa lạc trên khu đất riêng biệt có tường rào xung quanh. Trường được xây dựng trước năm 1975, mặc dù đã được tu bổ, sửa chữa nhưng không thể đáp ứng tiêu chuẩn trường học mới văn minh, thân thiện, phòng thư viện nhỏ không đạt về diện tích nhưng vẫn được trường đầu tư bổ sung thêm sách báo, sách tham khảo cho giáo viên và học sinh; trang thiết bị dạy học đạt mức tối thiểu, còn thiếu một số phòng chức năng theo qui định.

### **Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, khu sân chơi, bãi tập**

Mức 1:

a) Khuôn viên đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục;

b) Có cổng trường, biển tên trường và tường hoặc rào bao quanh;



c) Khu sân chơi, bãi tập có đủ thiết bị tối thiểu, đảm bảo an toàn để luyện tập thể dục, thể thao và các hoạt động giáo dục của nhà trường.

Mức 2:

Khu sân chơi, bãi tập đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục.

Mức 3:

Các trường nội thành, nội thị có diện tích ít nhất  $6\text{m}^2$ /học sinh; các trường khu vực nông thôn có diện tích ít nhất  $10\text{m}^2$ /học sinh; đối với trường trung học được thành lập sau năm 2001 đảm bảo có diện tích mặt bằng theo quy định. Khu sân chơi, bãi tập có diện tích ít nhất bằng 25% tổng diện tích sử dụng của trường.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Nhà trường có trong khuôn viên được trồng nhiều cây xanh, hoa kiểng hợp lý, tạo môi trường xanh, sân trường được láng xi măng bằng phẳng và được bộ phận phục vụ vệ sinh thường xuyên nên sạch, đẹp và an toàn trong các hoạt động giáo dục [H3-3.1-01]; [H2-2.4-09] .

b) Trường trung học cơ sở Trương Công Định được xây dựng trên khuôn viên riêng biệt có tường rào bao quanh; có cổng trường, biển tên trường đúng kích thước quy định [H3-3.1-02]; [H3-3.1-03].

c) Trường có 1 sân chơi, bãi tập với diện tích  $1621,2\text{m}^2$  (chiếm 48,2% tổng diện tích sử dụng của trường) đảm bảo cho học sinh vui chơi và tập thể dục [H1-1.2-03] và tổ chức các hoạt động giáo dục: Sinh hoạt dưới sân [H3-3.1-04]; các chuyên đề giáo dục kỹ năng sống [H3-3.1-05]; các hoạt động Lễ hội [H3-3.1-06].

Mức 2:

Sân chơi và bãi tập đáp ứng đủ yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục, tuy nhiên diện tích còn nhỏ hẹp nên còn sử dụng chung [H3-3.1-01].

Mức 3:

Diện tích sân chơi, bãi tập dành cho học sinh nhà trường trung bình là  $1,2\text{m}^2$ /học sinh chưa đáp ứng đủ yêu cầu chỉ số.

### **2. Điểm mạnh:**

Khuôn viên, sân chơi, bãi tập có nhiều cây xanh, tạo không gian thoáng đãng phục vụ tốt cho sinh hoạt và học tập.

### **3. Điểm yếu:**

Sân chơi và bãi tập được sử dụng chung.

### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Nhà trường thường xuyên nâng cấp mảng xanh ngày một đa dạng, phong phú, tạo cảnh quan tươi mới cho học sinh học tập và sinh hoạt.

Nhà trường thực hiện tham mưu cho Ủy ban Nhân dân quận Bình Thạnh sửa chữa mở rộng diện tích sân chơi, bãi tập.

### **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 2.**

#### **Tiêu chí 3.2: Phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập**

Mức 1:

a) Phòng học có đủ bàn ghế phù hợp với tầm vóc học sinh, có bàn ghế của giáo viên, có bảng viết, đủ điều kiện về ánh sáng, thoáng mát; đảm bảo học nhiều nhất là hai ca trong một ngày;

b) Có đủ phòng học bộ môn theo quy định;

c) Có phòng hoạt động Đoàn - Đội, thư viện và phòng truyền thống.

Mức 2:

a) Phòng học, phòng học bộ môn được xây dựng đạt tiêu chuẩn theo quy định, đảm bảo điều kiện thuận lợi cho học sinh khuyết tật học hòa nhập;

b) Khối phục vụ học tập, đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường và theo quy định.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Phòng học của nhà trường có đầy đủ thiết bị như: bàn ghế học sinh loại 2 chỗ phù hợp tầm vóc học sinh; bàn ghế giáo viên; bảng viết đúng quy định; có trang bị thêm hệ thống âm thanh phục vụ giảng dạy; có hệ thống đèn chiếu sáng (10 bóng 1,2m) và hệ thống quạt đảm bảo ánh sáng và thoáng mát [H3-3.2-01]. Số phòng học tương ứng với số lớp học đảm bảo điều kiện thực hiện 2 buổi/ngày (cơ sở dữ liệu).

b) Nhà trường có các phòng học bộ môn như: Phòng Tin học; Phòng Nghe nhìn; Phòng Hóa - Sinh; Phòng Lý-Công nghệ được trang bị máy chiếu và âm thanh [H3-3.2-02].

c) Nhà trường có 01 phòng thư viện [H3-3.2-03] và 01 phòng dùng chung cho Đoàn – đội và truyền thông [H3-3.2-04].

Mức 2:

a) Do nhà trường được xây dựng từ trước năm 1975 nên các phòng học (diện tích 48 m<sup>2</sup>), phòng học bộ môn (diện tích 48 m<sup>2</sup>) chưa đáp ứng theo tiêu chuẩn quy định hiện hành và chưa đảm bảo điều kiện thuận lợi cho học sinh khuyết tật học hòa nhập;

b) Nhà trường có khối phục vụ học tập như thư viện, phòng Đoàn-Đội kết hợp truyền thông, phòng đồ dùng chuẩn bị giảng dạy đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường. Tuy nhiên các phòng trên còn nhỏ hẹp chưa đáp ứng theo quy định, còn thiếu phòng đa năng, phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật.

## **2. Điểm mạnh:**

Phòng học được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ tốt cho công tác giảng dạy và học tập.

## **3. Điểm yếu:**

Phòng học bộ môn chưa được xây dựng đạt tiêu chuẩn theo quy định.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Nhà trường thực hiện tham mưu cho Ủy ban Nhân dân quận sửa chữa phòng học bộ môn đạt tiêu chuẩn theo quy định.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

### **Tiêu chí 3.3: Khối hành chính - quản trị**

Mức 1:

a) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu các hoạt động hành chính - quản trị của nhà trường;

b) Khu để xe được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn, trật tự;

c) Định kỳ sửa chữa, bổ sung các thiết bị khối hành chính - quản trị.

Mức 2:

Khối hành chính - quản trị theo quy định; khu bếp, nhà ăn, nhà nghỉ (nếu có) phải đảm bảo điều kiện sức khỏe, an toàn, vệ sinh cho giáo viên, nhân viên và học sinh.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Trường có một số phòng đáp ứng cho công tác hành chính - quản trị: 1 phòng hiệu trưởng; 2 phòng phó hiệu trưởng; 1 phòng Hội đồng giáo viên; 1 phòng hành chính; 1 phòng y tế; 1 phòng hoạt động công đoàn; 2 phòng kho; 1 phòng bảo vệ và 1 phòng tiếp dân [H3-3.3-01].

b) Nhà trường có 2 khu để xe riêng biệt: khu để xe giáo viên có mái che đảm bảo an toàn và khu để xe học sinh trong khuôn viên nhà trường. [H3-3.3-02]; [H3-3.3-03].

c) Nhà trường thực hiện sửa chữa các trang thiết bị khi hỏng hóc và trang bị bổ sung các thiết bị cần thiết khi có nhu cầu. [H3-3.3-04]; [H3-3.3-05].

Mức 2:

Khối hành chính – quản trị của nhà trường đáp ứng được yêu cầu hoạt động trong nhà trường, tuy nhiên còn phòng hoạt động công đoàn chưa đạt chuẩn và còn kết hợp cho giáo viên nghỉ trong phòng Hội đồng giáo viên.

### **2. Điểm mạnh:**

Khu hành chính – quản trị của nhà trường được bố trí tập trung và liên kết tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý, điều hành và sự liên hệ của cha mẹ học sinh được dễ dàng.

### **3. Điểm yếu:**

Diện tích nhà để xe cho giáo viên và học sinh chưa đạt yêu cầu.

### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Tham mưu với Ủy ban Nhân dân quận Bình Thạnh cải tạo mở rộng nhà xe cho giáo viên và học sinh.

### **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

### **Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước**

Mức 1:

a) Khu vệ sinh riêng cho nam, nữ, giáo viên, nhân viên, học sinh đảm bảo không ô nhiễm môi trường; khu vệ sinh đảm bảo sử dụng thuận lợi cho học sinh khuyết tật học hòa nhập;

b) Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống cấp nước sạch đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt cho giáo viên, nhân viên và học sinh;

c) Thu gom rác và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

Mức 2:

a) Khu vệ sinh đảm bảo thuận tiện, được xây dựng phù hợp với cảnh quan và theo quy định;

b) Hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý chất thải đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Trường có 1 khu nhà vệ sinh riêng cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và 2 khu vệ sinh cho học sinh, trong đó mỗi khu nhà vệ sinh đều có riêng cho nam và nữ [H3-3.4-01]. Các nhà vệ sinh đều có phân công nhân viên trực vệ sinh thường xuyên nên đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường [H3-3.4-02]. Khu vệ sinh học sinh được bố trí tại vị trí thuận lợi cho tất cả học sinh kể cả học sinh khuyết tật hòa nhập [H3-3.4-01].

b) Trường có hệ thống thoát nước ngầm đảm bảo vệ sinh môi trường [H3-3.4-03]; nhà trường sử dụng hệ thống nước thủy cục cho sinh hoạt của giáo viên và học sinh [H3-3.4-04]; nhà trường cung cấp cho giáo viên và học sinh bán trú sử dụng nước đóng chai hiệu Samin [H3-3.4-05], bên cạnh đó nhà trường có trang bị hệ thống xử lý nước tiết trùng cho học sinh [H3-3.4-06], [H3-3.4-07].

c) Nhà trường hợp đồng với công ty dịch vụ Công ích quận Bình Thạnh để thu gom rác sinh hoạt hằng ngày [H3-3.4-08].

Mức 2:

a) Khu vệ sinh của học sinh được bố trí ở 2 góc của khuôn viên nhà trường đảm bảo thuận tiện cho học sinh sử dụng, được xây dựng phù hợp với

cảnh quan và theo quy định. Khu vệ sinh của giáo viên được bố trí sát phòng hội đồng tạo thuận tiện cho giáo viên sử dụng [H3-3.4-01].

b) Nhà trường có hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế, nhà trường thực hiện thu gom rác từ các phòng học và phòng chức năng vào các thùng rác công nghiệp. Rác được công ty Dịch vụ công ích thu gom và xử lý hàng ngày [H3-3.4-08].

## **2. Điểm mạnh:**

Công trình vệ sinh đảm bảo phục vụ tốt cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh; có hệ thống xử lý nước tiết trùng cho học sinh.

## **3. Điểm yếu:**

Số lượng bệ xí nhà vệ sinh cho học sinh còn thiếu so với qui định.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Tiếp tục cải thiện điều kiện, trang thiết bị nhà vệ sinh học sinh ngày một tốt hơn.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 2.**

### **Tiêu chí 3.5: Thiết bị**

Mức 1:

a) Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường;

b) Có đủ thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Hằng năm các thiết bị được kiểm kê, sửa chữa.

Mức 2:

a) Hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học;

b) Có đủ thiết bị dạy học theo quy định;

c) Hằng năm, được bổ sung các thiết bị dạy học và thiết bị dạy học tự làm.

## **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Nhà trường có đầy đủ các trang thiết bị cho văn phòng như máy tính nối mạng, máy in, máy scan, máy photo copy, điện thoại để bàn [H1-1.6-02]. Nhà

trường có các thiết bị phục vụ cho hoạt động như: Hệ thống loa phát thanh; hệ thống âm thanh cho lễ hội; chuông và trống để báo giờ [H3-3.5-01].

b) Nhà trường có đầy đủ thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H3-3.5-02]. Hằng năm, giáo viên nhà trường đều có thực hiện tự làm đồ dùng dạy học [H3-3.5-03].

c) Tất cả các thiết bị văn phòng và thiết bị dạy học đều được thực hiện kiểm kê hằng năm vào cuối năm dương lịch [H3-3.5-04]; [H3-3.5-05]. Các thiết bị chưa đạt yêu cầu đều được sửa chữa kịp thời để phục vụ cho hoạt động của nhà trường [H3-3.3-04].

Mức 2:

a) Nhà trường có hệ thống máy tính gồm 11 máy được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý và 58 máy tính nối mạng Internet phục vụ hoạt động dạy học [H3-3.5-04]; [H3-3.5-05].

b) Nhà trường có đủ thiết bị dạy học theo danh mục đồ dùng dạy học tối thiểu [H3-3.5-02];

c) Hằng năm, thiết bị dạy học được mua sắm bổ sung [H3-3.5-02] và giáo viên thực hiện làm đồ dùng dạy học [H3-3.5-06].

## **2. Điểm mạnh:**

Các thiết bị của nhà trường đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu tối thiểu được qui định.

Thiết bị dạy học được bổ sung hằng năm.

## **3. Điểm yếu:**

Đồ dùng dạy học tự làm của giáo viên thực hiện chưa được phong phú.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Từ năm 2018, Nhà trường xây dựng chỉ tiêu làm đồ dùng dạy học vào thi đua của tổ, nhóm bộ môn.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 2.**

### **Tiêu chí 3.6: Thư viện**

Mức 1:

a) Được trang bị sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu phục vụ hoạt động nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của nhà trường;

b) Hoạt động của thư viện đáp ứng yêu cầu tối thiểu về nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh;

c) Hằng năm thư viện được kiểm kê, bổ sung sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo.

Mức 2:

Thư viện của nhà trường đạt Thư viện trường học đạt chuẩn trở lên.

Mức 3:

Thư viện của nhà trường đạt Thư viện trường học tiên tiến trở lên. Hệ thống máy tính của thư viện được kết nối Internet đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Thư viện nhà trường đã trang bị sách, báo, tạp chí, sách giáo khoa và các sách tham khảo, theo yêu cầu tối thiểu phục vụ các hoạt động dạy học và nghiên cứu của nhà trường [H3-3.6-01]. Ngoài ra thư viện còn được trang bị thêm 4 máy tính nối mạng phục vụ cho học sinh và giáo viên tra cứu thông tin [H3-3.6-02].

b) Thư viện nhà trường có xây dựng lịch đọc sách cho học sinh [H3-3.6-03] và thực hiện công tác cho giáo viên, học sinh mượn sách để nghiên cứu và tham khảo [H3-3.6-04]; [H3-3.6-05].

c) Hằng năm thư viện nhà trường thực hiện kiểm kê [H3-3.6-06] và lên kế hoạch mua sắm, bổ sung các loại sách, báo phục vụ công tác giảng dạy, học tập và các hoạt động khác của nhà trường [H3-3.6-07]; [H3-3.6-08].

Mức 2:

Thư viện nhà trường đều được công nhận đạt chuẩn trở lên 5 năm liền [H3-3.6-09].

Mức 3:



Năm học 2013-2014, thư viện của nhà trường được công nhận đạt chuẩn và từ năm học 2014-2015 đến nay thư viện nhà trường được công nhận thư viện trường học tiên tiến [H3-3.6-09]. Thư viện có hệ thống 4 máy tính được kết nối Internet đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh [H3-3.6-02].

## **2. Điểm mạnh:**

Thư viện nhà trường hoạt động tốt và được công nhận là thư viện đạt chuẩn trở lên.

## **3. Điểm yếu:**

Diện tích phòng thư viện còn nhỏ, chưa đáp ứng tốt nhu cầu đọc sách của học sinh vào giờ chơi.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Thực hiện mở rộng thư viện trong kế hoạch sửa chữa nhà trường vào năm học 2019-2020.

Phấn đấu xây dựng thư viện đạt thư viện xuất sắc vào năm 2021-2022.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 2.**

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 3:**

**Điểm mạnh nổi bật:** Khu hành chính nhà trường bố trí tập trung liền kề thuận lợi trong việc quản lý, điều hành. Trang thiết bị của khối văn phòng đầy đủ phục vụ tốt cho công việc. Hoạt động thư viện được cấp trên đánh giá tốt.

**Điểm yếu cơ bản:** Phòng học bộ môn của nhà trường chưa được đạt tiêu chuẩn theo quy định.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 1: 6.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 1: 0.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 2: 4.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 2: 2.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 3: 0.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 3: 5.

### **Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội**

Mối quan hệ giữa ba môi trường: nhà trường, gia đình và xã hội đã được củng cố và tăng cường nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục toàn diện. Ban đại diện Cha mẹ học sinh luôn gắn bó và hỗ trợ nhà trường có hiệu quả trong mọi hoạt động. Đảng ủy và chính quyền cùng các ban ngành đoàn thể luôn quan tâm sâu sát và tạo mọi điều kiện để nhà trường thực hiện nhiệm vụ giáo dục tại địa phương.

#### **Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ học sinh**

Mức 1:

- a) Được thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh;
- b) Có kế hoạch hoạt động theo năm học;
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động đúng tiến độ.

Mức 2:

Phối hợp có hiệu quả với nhà trường trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học và các hoạt động giáo dục; hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chủ trương chính sách về giáo dục đối với cha mẹ học sinh; huy động học sinh đến trường, vận động học sinh đã bỏ học trở lại lớp.

#### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

- a) Hằng năm, trong buổi họp cha mẹ học sinh đầu năm đã bầu ra Ban đại diện cha mẹ học sinh trường [H4-4.1-01] và Ban đại diện cha mẹ học sinh hoạt động theo đúng Điều lệ cha mẹ học sinh ban hành kèm thông tư 55/2015/TT-BGDĐT [H4-4.1-02];
- b) Đại hội cha mẹ học sinh đầu năm học đã đề ra phương hướng kế hoạch hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh [H1-1.3-05].
- c) Phương hướng kế hoạch hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh đã thực hiện theo đúng tiến độ đề ra [H4-4.1-03], [H1-1.3-05].

Mức 2:

Ban đại diện cha mẹ học sinh thực hiện phổ biến các hoạt động giáo dục của nhà trường, chủ trương chính sách về giáo dục trong năm học đến cha mẹ học sinh. Từ đó, cha mẹ học sinh có biện pháp nâng cao trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ, giáo

dục con em [H4-4.1-03]. Tuy nhiên việc huy động học sinh đến trường, vận động học sinh đã bỏ học trở lại lớp chưa đạt hiệu quả [H4-4.1-04].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường có mối quan hệ mật thiết đối với Ban đại diện cha mẹ học sinh trong các hoạt động giáo dục chung, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

Tham gia phối hợp giáo dục đạo đức học sinh, giúp đỡ học sinh yếu kém. Ban đại diện cha mẹ học sinh làm tốt các việc tuyên truyền công tác xã hội hóa giáo dục trong nhà trường.

## **3. Điểm yếu:**

Ban đại diện cha mẹ học sinh chưa nắm vững một số văn bản pháp luật qui định về hoạt động của Hội cha mẹ học sinh.

Công tác vận động học sinh bỏ học trở lại trường, lớp chưa hiệu quả.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Nhà trường trang bị văn bản pháp luật về hoạt động của Hội cha mẹ học sinh giúp cho Ban đại diện cha mẹ học sinh thực hiện đúng pháp luật.

Tư vấn cho Ban đại diện cha mẹ học sinh đề cử một số thành viên có tâm huyết, có khả năng vận động học sinh bỏ học trở lại trường, lớp.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

**Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường**

Mức 1:

a) Tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền để thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường;

b) Tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, ngành Giáo dục; về mục tiêu, nội dung và kế hoạch giáo dục của nhà trường;

c) Huy động và sử dụng các nguồn lực hợp pháp của các tổ chức, cá nhân đúng quy định.

Mức 2:

a) Tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền để tạo điều kiện cho nhà trường thực hiện phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển;

b) Phối hợp với các tổ chức, đoàn thể, cá nhân để giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức lối sống, pháp luật, nghệ thuật, thể dục thể thao và các nội dung giáo dục khác cho học sinh; chăm sóc di tích lịch sử, cách mạng, công trình văn hóa; chăm sóc gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng ở địa phương.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

a) Nhà trường căn cứ vào tình hình thực tế tại đơn vị đã tham mưu với Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và phòng Giáo dục - Đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch tuyển sinh [H4-4.2-01], kế hoạch tuyển dụng giáo viên, công nhân viên [H4-4.2-02], nhu cầu sửa chữa cơ sở vật chất để phát triển nhà trường theo chiến lược phát triển đã đề ra [H4-4.2-03].

b) Nhà trường thực hiện tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của Cha mẹ học sinh về Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Ngành Giáo dục, về mục tiêu, nội dung và kế hoạch giáo dục của nhà trường thông qua các buổi họp cha mẹ học sinh toàn trường [H4-4.1-03].

c) Nhà trường thực hiện huy động các nguồn lực tự nguyện từ Hội cha mẹ học sinh [H4-4.2-04], Mạnh thường quân [H4-4.2-05] để thực hiện khen thưởng học sinh giỏi, học sinh có thành tích xuất sắc [H4-4.2-06], thực hiện trao tặng học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn [H4-4.2-07].

#### **Mức 2:**

a) Nhà trường thực hiện tham mưu Quận ủy, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh về việc sửa chữa, nâng tầng, mở rộng sân trường tạo điều kiện cho nhà trường thực hiện phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển [H4-4.2-08].

b) Thực hiện phối hợp Quận đoàn, đoàn Phường 3, Bác đội viên danh dự để giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức lối sống, pháp luật, nghệ thuật, thể dục thể thao [H4-4.2-09]; chăm sóc di tích lịch sử Lăng Ông Lê Văn Duyệt [H4-4.2-10], cách mạng, công trình văn hóa [H4-4.2-11]; chăm sóc gia đình thương

binh, liệt sĩ [H4-4.2-12], gia đình có công với cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng ở địa phương [H4-4.2-13].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường thực hiện phối hợp tốt với chính quyền, các tổ chức đoàn thể tại địa phương trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục nhà trường.

## **3. Điểm yếu:**

Việc tham mưu các cấp lãnh đạo trong việc thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường chưa thực sự hiệu quả.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Tiếp tục phối hợp với các lực lượng trong và ngoài nhà trường nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục.

Tiếp tục làm tốt công tác tham mưu cho Đảng ủy, chính quyền địa phương về kế hoạch chiến lược và các giải pháp phát triển nhà trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 4:**

#### **Điểm mạnh nổi bật:**

Nhà trường đã thực hiện tốt việc tuyên truyền, vận động, huy động được các nguồn lực phục vụ cho hoạt động giáo dục. Thành lập được Ban đại diện Cha mẹ học sinh các lớp, Ban đại diện Cha mẹ học sinh trường nhiệt tình, tích cực, am hiểu về giáo dục, hoạt động đúng chức năng, sáng tạo, hoạt động có hiệu quả theo các quy định hiện hành. Bên cạnh đó việc thiết lập quan hệ tốt với Phường 3, quận Bình Thạnh cũng tạo rất nhiều thuận lợi trong việc ổn định an ninh chính trị, đảm bảo trật tự, an toàn trường học, góp phần ngăn chặn tệ nạn xâm nhập học đường.

#### **Điểm yếu cơ bản:**

Nguồn lực vận động từ các nhà hảo tâm, các mạnh thường quân chưa ổn định.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 1: 2.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 1: 0.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 2: 0.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 2: 2.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 3: 0.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 3: 2.

### **Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục**

Nhà trường tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục theo chương trình và kế hoạch do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Hoạt động đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng. Trường thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục của địa phương. Việc bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu kém cũng được quan tâm đúng mức. Các hoạt động ngoại khóa về văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cũng được thường xuyên tổ chức lồng ghép trong các chủ đề giáo dục ngoài giờ lên lớp. Qua đó, chất lượng giáo dục của nhà trường đã có sự chuyển biến về mọi mặt: Tỷ lệ lên lớp thẳng, tỷ lệ học sinh giỏi, học sinh tiên tiến hằng năm đều tăng; học sinh giỏi các cấp mỗi năm đều có.

#### **Tiêu chí 5.1: Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông**

Mức 1:

- a) Tổ chức dạy học đúng, đủ các môn học và các hoạt động giáo dục theo quy định, đảm bảo mục tiêu giáo dục;
- b) Vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học, tổ chức hoạt động dạy học đảm bảo mục tiêu, nội dung giáo dục, phù hợp đối tượng học sinh và điều kiện nhà trường; bồi dưỡng phương pháp tự học, nâng cao khả năng làm việc theo nhóm và rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn;
- c) Các hình thức kiểm tra, đánh giá học sinh đa dạng đảm bảo khách quan và hiệu quả.

Mức 2:

- a) Thực hiện đúng chương trình, kế hoạch giáo dục; lựa chọn nội dung, thời lượng, phương pháp, hình thức dạy học phù hợp với từng đối tượng và đáp ứng yêu cầu, khả năng nhận thức của học sinh;
- b) Phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu, phụ đạo học sinh gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện.

Mức 3:

Hàng năm, rà soát, phân tích, đánh giá hiệu quả và tác động của các biện pháp, giải pháp tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy học của giáo viên, học sinh.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

a) Nhà trường thực hiện giảng dạy đúng, đủ các môn học theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT [H5-5.1-01], tổ chức các hoạt động giáo dục như: Hoạt động ngoài giờ lên lớp [H2-2.2-02]; Hoạt động giáo dục kỹ năng sống [H5-5.1-02]; Hoạt động văn hóa - văn nghệ [H2-2.2-04]; Hoạt động thể dục thể thao [H2-2.2-03]; Hoạt động trải nghiệm [H1-1.8-09].

b) Giáo viên của nhà trường đã thực hiện các phương pháp giảng dạy: phương pháp bàn tay nặn bột [H5-5.1-03] và sử dụng các kỹ thuật: khăn trải bàn; kỹ thuật sơ đồ tư duy; kỹ thuật dạy học theo dự án [H5-5.1-04].

Giáo viên cũng thực hiện hướng dẫn tự học cho học sinh qua các hình thức: Trao đổi qua Email; qua mạng xã hội Facebook, Zalo; hướng dẫn học sinh tìm kiếm thông tin, hình ảnh trên mạng Internet. Qua việc thực hiện các chuyên đề bộ môn [H5-5.1-05], hội thi robocom, tên lửa nước, xe thể năng [H5-5.1-06]...từ đó hình thành khả năng làm việc theo nhóm giúp học sinh rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

c) Nhà trường tổ chức các hình thức kiểm tra như: kiểm tra hỏi – đáp; kiểm tra tự luận; kiểm tra thực hành; kiểm tra trắc nghiệm [H5-5.1-07]. Các nội dung kiểm tra đều được thống nhất trong tổ, nhóm chuyên môn [H1-1.4-06]. Các hình thức kiểm tra nêu trên đánh giá được năng lực học tập của các đối tượng học sinh [H5-5.1-08].

#### **Mức 2:**

a) Nhà trường thực hiện giảng dạy đúng chương trình của Bộ Giáo dục – Đào tạo qui định [H5-5.1-09], thực hiện đúng kế hoạch thời gian năm học của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh [H5-5.1-10], kế hoạch giảng dạy và học tập từng môn học theo qui định [H5-5.1-11]. Ngoài những nội dung giáo dục chính khóa, những năm học gần đây nhà trường đưa vào thêm nội dung: giảng dạy tiếng Anh với người nước ngoài, giảng dạy môn học kỹ năng sống phù hợp với từng

đối tượng và đáp ứng yêu cầu, khả năng nhận thức của học sinh [H5-5.1-12]; [H5-5.1-02].

b) Hằng năm, nhà trường thực hiện tuyển chọn những học sinh có năng khiếu về các bộ môn vào đầu các năm học và tổ chức dạy bồi dưỡng tạo nguồn dự thi cấp quận và thành phố [H5-5.1-13]. Đồng thời phát hiện những học sinh gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện để có biện pháp giúp đỡ học sinh vươn lên [H5-5.1-14].

Mức 3:

Hằng năm, các tổ bộ môn thực hiện rà soát, phân tích, đánh giá hiệu quả và tác động của các biện pháp, giải pháp tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy học của giáo viên, học sinh [H1-1.4-06].

## **2. Điểm mạnh:**

Trường đã thực hiện giảng dạy đúng và đầy đủ các bộ môn theo qui định. Tổ chức kiểm tra đánh giá và phân loại đúng năng lực của học sinh.

## **3. Điểm yếu:**

Việc đổi mới và áp dụng các phương pháp và kỹ thuật giảng dạy chưa được áp dụng thường xuyên.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Nhà trường thực hiện chỉ đạo các tổ bộ môn xây dựng kế hoạch áp dụng các phương pháp và kỹ thuật giảng dạy vào các bài giảng cụ thể từng học kỳ.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 3.**

**Tiêu chí 5.2: Tổ chức hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện**

Mức 1:

a) Có kế hoạch giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện;

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện;



c) Hằng năm rà soát, đánh giá các hoạt động giáo dục học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện.

Mức 2:

Học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện đáp ứng được mục tiêu giáo dục theo kế hoạch giáo dục.

Mức 3:

Nhà trường có học sinh năng khiếu về các môn học, thể thao, nghệ thuật được cấp có thẩm quyền ghi nhận.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Nhà trường đã xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn [H5-5.2-01]; kế hoạch Bồi dưỡng học sinh giỏi [H5-5.2-02]; kế hoạch giáo dục học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện [H5-5.2-03].

b) Hằng năm, nhà trường tổ chức thực hiện kế hoạch phụ đạo học sinh yếu, kém ở các bộ môn [H5-5.2-04]; [H5-5.1-14]. Nhà trường thực hiện bồi dưỡng học sinh giỏi ngay từ đầu năm học [H5-5.2-05]; [H5-5.1-13]. Ngay từ đầu năm nhà trường thực hiện lên danh sách học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện, thực hiện bàn giao cho giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn [H5-5.2-06]. Nhà trường chỉ đạo thực hiện kế hoạch giảng dạy riêng cho học sinh hòa nhập về khối lượng kiến thức phù hợp; kiểm tra đề riêng [H5-5.2-07]; quan tâm đến sự tiến bộ của các em [H5-5.2-08].

c) Hằng năm rà soát, đánh giá các hoạt động giáo dục học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện [H1-1.4-06].

Mức 2:

Nhà trường đã thực hiện tổ chức giáo dục các đối tượng học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và

rèn luyện theo kế hoạch và đáp ứng được mục tiêu giáo dục theo kế hoạch giáo dục [H2-2.4-02]; [H2-2.4-04].

Mức 3:

Hằng năm, các học sinh năng khiếu về các môn học, thể thao, nghệ thuật của nhà trường được các cấp chuyên môn của Quận, Thành phố và Quốc gia công nhận [H5-5.2-09]; [H5-5.2-10]; [H5-5.2-11].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã thực hiện tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện.

Học sinh có năng khiếu của nhà trường đã đạt giải cao cấp quận, thành phố và quốc gia.

## **3. Điểm yếu:**

Giáo viên còn hạn chế trong phương pháp giáo dục học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Nhà trường thực hiện mời các chuyên gia giáo dục đặc biệt về tập huấn cho giáo viên phương pháp giáo dục học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 3.**

### **Tiêu chí 5.3: Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định**

Mức 1:

- a) Nội dung giáo dục địa phương cho học sinh được thực hiện theo kế hoạch;
- b) Các hình thức kiểm tra, đánh giá học sinh về nội dung giáo dục địa phương đảm bảo khách quan và hiệu quả;
- c) Hằng năm, rà soát, đánh giá, cập nhật tài liệu, đề xuất điều chỉnh nội dung giáo dục địa phương.

Mức 2:

Nội dung giáo dục địa phương phù hợp với mục tiêu môn học và gắn lý luận với thực tiễn.

## **1. Mô tả hiện trạng:**

#### Mức 1:

a) Nhà trường có kế hoạch giáo dục địa phương với nội dung: lồng ghép tích hợp vào các bộ môn Văn, Sử, Địa, Nhạc, Mỹ thuật [H5-5.3-01]; Tổ chức cho học sinh tham quan nhà truyền thống quận Bình Thạnh [H4-4.2-06], đền Hai Bà Trưng [H5-5.3-02]; tổ chức cho học sinh chăm sóc di tích lịch sử lăng Tả quân Lê Văn Duyệt [H4-4.2-05].

b) Trong nội dung các đề kiểm tra thường xuyên và định kỳ có lồng ghép nội dung về giáo dục địa phương [H5-5.3-03].

c) Hằng năm trường đều chỉ đạo thực hiện bổ sung các tư liệu về giáo dục địa phương trong giáo án các môn học [H5-5.3-01].

#### Mức 2:

Nhà trường triển khai và thực hiện đầy đủ nội dung giáo dục địa phương phù hợp với mục tiêu môn học và gắn lý luận với thực tiễn qua các bộ môn Văn, Sử, Địa, Nhạc, Mỹ thuật [H5-5.3-01]. Bên cạnh đó thực hiện tốt các hoạt động ngoài giờ lên lớp theo chủ đề cụ thể như “uống nước nhớ nguồn”, “mừng Đảng, mừng xuân”, “Tiến bước lên Đoàn” [H5-5.3-04], tổ chức cho học sinh tham quan, trải nghiệm các di tích lịch sử: Đền Bến đước - Củ Chi; Địa đạo – Củ Chi; Ngã ba Giồng – Hóc Môn... [H5-5.3-01].

#### **2. Điểm mạnh:**

Trường đã thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định. Tổ chức các hoạt động học tập, tham quan, chăm sóc di tích lịch sử.

#### **3. Điểm yếu:**

Tư liệu giáo dục địa phương chưa phong phú.

Học sinh chưa chủ động tìm hiểu kiến thức thực tiễn về địa phương.

#### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Nhà trường thực hiện chỉ đạo cho giáo viên Văn, Sử, Địa, Nhạc, Mỹ thuật nghiên cứu, sưu tầm thêm các tư liệu về địa phương.

Tổ chức các chuyên đề, hội thi tìm hiểu các di tích lịch sử của địa phương.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 2.**

#### **Tiêu chí 5.4: Các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp**

Mức 1:

- a) Có kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo quy định và phù hợp với điều kiện của nhà trường;
- b) Tổ chức được các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo kế hoạch;
- c) Phân công, huy động giáo viên, nhân viên trong nhà trường tham gia các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

Mức 2:

- a) Tổ chức được các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp với các hình thức phong phú phù hợp học sinh và đạt kết quả thiết thực;
- b) Định kỳ rà soát, đánh giá kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Hằng năm nhà trường đều xây dựng kế hoạch trải nghiệm phù hợp tình hình thực tế [H1-1.8-09], kế hoạch giáo dục hướng nghiệp được lồng ghép trong chương trình học Công nghệ lớp 9 [H5-5.4-01].

b) Nhà trường căn cứ vào kế hoạch trải nghiệm cho học sinh đăng ký tham gia và phối hợp cùng với các công ty tổ chức sự kiện tổ chức các hoạt động trải nghiệm [H5-5.4-02]. Thực hiện giảng dạy 9 bài hướng nghiệp cho học sinh lớp 9 [H5-5.4-03], đồng thời tổ chức cho học sinh lớp 8 đăng ký tham gia các lớp hướng nghiệp – dạy nghề [H5-5.4-04]. Ngoài ra, nhà trường thực hiện phối hợp với các trường Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề trên địa bàn thành phố tư vấn hướng nghiệp cho học sinh cuối cấp [H5-5.4-05].

c) Các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp của nhà trường đều có phân công lực lượng giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên bộ môn, đoàn thanh niên, nhân viên tham gia [H5-5.4-02].

Mức 2:

a) Nhà trường thực hiện tổ chức được các hoạt động hướng nghiệp với các hình thức phong phú phù hợp học sinh và đạt kết quả thiết thực. Tuy nhiên việc tổ chức hoạt động trải nghiệm còn hạn chế, chưa phong phú cho học sinh.

b) Công tác rà soát, đánh giá kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp chưa thực hiện đầy đủ.

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường có kế hoạch và tổ chức thực hiện hoạt động trải nghiệm cho học sinh, thực hiện phối hợp Trung tâm Hướng nghiệp - Dạy nghề quận Bình Thạnh dạy hướng nghiệp cho học sinh lớp 8 và phối hợp với các trường Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề phân luồng sau tốt nghiệp trung học cơ sở cho học sinh lớp 9.

## **3. Điểm yếu:**

Số lượng học sinh tham gia hoạt động trải nghiệm cùng nhà trường chưa cao (số lượng tham gia vào khoảng 65% so với toàn trường) do điều kiện hoàn cảnh gia đình.

Việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm chưa phong phú.

Chưa tổ chức được công tác rà soát đánh giá hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Nhà trường thực hiện xây dựng hoạt động trải nghiệm luân phiên cho các khối lớp có nơi xa và có nơi gần.

Thực hiện tổ chức các hoạt động tham quan kết hợp hoạt động trải nghiệm.

Thực hiện vận động từ cha mẹ học sinh và các bạn cùng hỗ trợ một phần kinh phí tạo điều kiện cho tất cả học sinh đều được tham gia hoạt động giáo dục trải nghiệm.

Định kỳ hằng năm tổ chức công tác rà soát đánh giá hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp để phương hướng hoạt động tốt hơn.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

### **Tiêu chí 5.5: Hình thành, phát triển các kỹ năng sống cho học sinh**

Mức 1:

a) Có kế hoạch định hướng giáo dục học sinh hình thành, phát triển các kỹ năng sống phù hợp với khả năng học tập của học sinh, điều kiện nhà trường và địa phương;

b) Quá trình rèn luyện, tích lũy kỹ năng sống, hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật cho học sinh có chuyển biến tích cực thông qua các hoạt động giáo dục;

c) Đạo đức, lối sống của học sinh từng bước được hình thành, phát triển phù hợp với pháp luật, phong tục tập quán địa phương và truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam.

Mức 2:

a) Hướng dẫn học sinh biết tự đánh giá kết quả học tập và rèn luyện;

b) Khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn của học sinh từng bước hình thành và phát triển.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Nhà trường đã thực hiện xây dựng kế hoạch định hướng giáo dục kỹ năng sống cho học sinh phù hợp với khả năng học tập của học sinh, điều kiện nhà trường và địa phương [H1-1.8-01].

b) Nhà trường tổ chức nhiều chuyên đề về giáo dục kỹ năng sống dưới sân cho học sinh như: giáo dục về Pháp luật [H5-5.5-01]; giáo dục an toàn giao thông [H5-5.5-02]; giáo dục về phòng chống dịch bệnh [H5-5.5-03]; Giáo dục giới tính [H5-5.5-04]; giáo dục về phòng chống HIV/AIDS [H5-5.5-05]; Giáo dục về tác hại nghiện game, mạng xã hội [H5-5.5-06] ... Từ năm học 2017-2018, nhà trường thực hiện hợp đồng với công ty Giáo dục kỹ năng sống GAIA để dạy kỹ năng sống cho học sinh [H5-5.1-02]. Quá trình rèn luyện, tích lũy kỹ năng sống, hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật cho học sinh có chuyển biến tích cực thông qua các hoạt động giáo dục được thể hiện thông qua đánh giá xếp loại hạnh kiểm của từng học kỳ [H5-5.5-07]; [H2-2.4-02].

c) Lối sống của học sinh trong nhà trường được hình thành, thể hiện qua chấp hành tốt nội quy nhà trường, lễ phép với Thầy cô [H2-2.4-03], ý thức chấp hành luật giao thông của học sinh được nâng lên, hành vi ứng xử của học sinh với nhau có văn hóa phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam [H5-5.5-08].

Mức 2:

a) Nhà trường xây dựng cho học sinh thói quen sống hợp tác, tôn trọng và bảo vệ môi trường thông qua học tập, lao động tại trường và ở gia đình [H1-1.5-02]. Trong nhà trường có xây dựng các nội qui học sinh, qui định nhà trường giúp học sinh có ứng xử văn minh [H1-1.5-02]. Thông qua các chuyên đề giáo dục kỹ năng sống giúp các em có kỹ năng nhận biết và phòng ngừa bạo lực, các tệ nạn xã hội, các tai nạn thương tích...[H5-5.5-09].

b) Thông qua các bài học giáo dục kỹ năng sống từng bước hình thành cho các em học sinh kiến thức có khả năng áp dụng vào thực tiễn cuộc sống như: với kiến thức phòng chống dịch bệnh giúp nhà trường không để xảy ra bùng phát dịch bệnh trong mùa cao điểm [H5-5.5-10]; ý thức chấp hành luật giao thông ngày càng tốt hơn [H5-5.5-02]; Học sinh tự hiểu rõ bản thân, từ đó có ý thức tự chăm sóc và bảo vệ bản thân tốt hơn [H5-5.5-04].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã thực hiện kế hoạch định hướng phát triển kỹ năng sống cho học sinh. Hành vi ứng xử của học sinh có chuyển biến tích cực phù hợp truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam.

## **3. Điểm yếu:**

Vẫn còn học sinh chưa chấp hành tốt nội qui, nề nếp, kỷ luật của nhà trường.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh toàn trường.

Thực hiện phối hợp giáo viên chủ nhiệm, Đoàn – Đội, Ban đại diện cha mẹ học sinh của lớp trong công tác giáo dục học sinh chưa ngoan.

## **5. Tự đánh giá: Đạt Mức 1.**

### **Tiêu chí 5.6: Kết quả giáo dục**

Mức 1:

a) Kết quả học lực, hạnh kiểm học sinh đạt yêu cầu theo kế hoạch của nhà trường;

b) Tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp đạt yêu cầu theo kế hoạch của nhà trường;

c) Định hướng phân luồng cho học sinh đạt yêu cầu theo kế hoạch của nhà trường.

Mức 2:

a) Kết quả học lực, hạnh kiểm của học sinh có chuyển biến tích cực trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá;

b) Tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp có chuyển biến tích cực trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá.

Mức 3:

a) Kết quả học lực, hạnh kiểm của học sinh:

- Tỷ lệ học sinh xếp loại giỏi của trường thuộc vùng khó khăn: Đạt ít nhất 05% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở), trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông) và 20% đối với trường chuyên;

- Tỷ lệ học sinh xếp loại giỏi của trường thuộc các vùng còn lại: Đạt ít nhất 10% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở), trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông) và 25% đối với trường chuyên;

- Tỷ lệ học sinh xếp loại khá của trường thuộc vùng khó khăn: Đạt ít nhất 30% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở), 20% đối với trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông) và 55% đối với trường chuyên;

- Tỷ lệ học sinh xếp loại khá của trường thuộc các vùng còn lại: Đạt ít nhất 35% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở), 25% đối với trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông) và 60% đối với trường chuyên;

- Tỷ lệ học sinh xếp loại yếu, kém của trường thuộc vùng khó khăn: không quá 10% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở) và trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông), trường chuyên không có học sinh yếu, kém;

- Tỷ lệ học sinh xếp loại yếu, kém của trường thuộc các vùng còn lại: không quá 05% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở) và trường



trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông), trường chuyên không có học sinh yếu, kém;

- Đối với nhà trường có lớp tiểu học: Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 95%; tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 90%, đối với trường thuộc xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học;

- Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm khá, tốt đạt ít nhất 90% đối với trường trung học cơ sở (hoặc cấp trung học cơ sở), trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông) và 98% đối với trường chuyên.

b) Tỷ lệ học sinh bỏ học và lưu ban:

- Vùng khó khăn: Không quá 03% học sinh bỏ học, không quá 05% học sinh lưu ban; trường chuyên không có học sinh lưu ban và học sinh bỏ học;

- Các vùng còn lại: Không quá 01% học sinh bỏ học, không quá 02% học sinh lưu ban; trường chuyên không có học sinh lưu ban và học sinh bỏ học.

### **1. Mô tả hiện trạng:**

Mức 1:

a) Kết quả học lực, hạnh kiểm học sinh hằng năm đều đạt yêu cầu theo kế hoạch của nhà trường [H1-1.8-01]; [H2-2.4-02]; [H2-2.4-04].

b) Tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp hằng năm đều đạt yêu cầu theo kế hoạch của nhà trường [H5-5.6-01]; [H5-5.6-02].

c) Nhà trường đã thực hiện đạt yêu cầu về định hướng phân luồng cho học sinh cuối cấp vào lớp 10 công lập trên 75%, số lượng học sinh còn lại phân luồng vào lớp 10 dân lập, tư thục và các trường trung cấp nghề.

Mức 2:

a) Kết quả tỷ lệ học lực, hạnh kiểm của học sinh có chuyển biến tích cực trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá (theo cơ sở dữ liệu) ;

b) Tỷ lệ học sinh lên lớp hằng năm có chuyển biến tích cực như sau: 2013-2014 đạt 91.5%; 2014-2015 đạt 91.1%; 2015-2016 đạt 93.5%; 2016-2017 đạt 92.9% và 2017-2018 đạt 94.3%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở hằng năm đều đạt 99.5% trở lên.

Mức 3:

a) Kết quả học lực, hạnh kiểm của học sinh:

- Tỷ lệ học sinh xếp loại giỏi của trường hằng năm đều đạt trên 22%.
- Tỷ lệ học sinh xếp loại khá của trường hằng năm đều đạt trên 36%.
- Tỷ lệ học sinh xếp loại yếu, kém của trường còn cao, qua các năm như sau: 2013-2014 đạt 8.5%; 2014-2015 đạt 8.9%; 2015-2016 đạt 6.5%; 2016-2017 đạt 7.1% và 2017-2018 đạt 5.7%.
- Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm khá, tốt đạt trên 93%.

b) Tỷ lệ học sinh bỏ học và lưu ban:

Hằng năm, tỷ lệ học sinh bỏ học trên 01% và lưu ban trên 02%.

## **2. Điểm mạnh:**

Kết quả giáo dục của nhà trường đều đạt các chỉ tiêu đề ra.

Nhà trường đã thực hiện đạt yêu cầu phối hợp với nhiều đơn vị để tư vấn phân luồng cho học sinh lớp 9 sau tốt nghiệp.

## **3. Điểm yếu:**

Tỷ lệ học sinh yếu kém còn cao (trên 5%).

Tỷ lệ học sinh nghỉ học cao hơn tỷ lệ qui định (01%).

Tỷ lệ học sinh lưu ban cao hơn tỷ lệ qui định (02%).

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Cán bộ quản lý và giáo viên chủ nhiệm tăng cường công tác phối hợp với cha mẹ học sinh có hoàn cảnh đặc biệt, tìm hiểu hoàn cảnh để động viên giúp đỡ học sinh.

Nâng cao công tác phụ đạo học sinh yếu kém: thông qua nắm bắt tình hình học tập của từng lớp; tổ chức lớp phụ đạo; chỉ đạo giáo viên bộ môn dạy theo hình thức cá nhân.

**5. Tự đánh giá:** Đạt Mức 2.

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 5:**

**Điểm mạnh nổi bật:** Hoạt động dạy và học của nhà trường được thực hiện có nền nếp, đảm bảo nội dung chương trình và kế hoạch thời gian năm học theo quy định. Việc đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá được thực

hiện nghiêm túc theo chỉ đạo của ngành. Các hoạt động giáo dục kỹ năng sống và ý thức vệ sinh môi trường được thực hiện thường xuyên và có hiệu quả. Kết quả xếp loại hạnh kiểm và học lực hằng năm của học sinh đáp ứng mục tiêu giáo dục.

**Điểm yếu cơ bản:** Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh lưu ban một số năm còn cao hơn 2% so với nội hàm của tiêu chí. Tài liệu về nội dung giáo dục địa phương chưa phong phú. Giáo viên chưa thường xuyên cập nhật nội dung giáo dục địa phương trong giáo án cho phù hợp với thực tiễn.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 1: 6.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 1: 0.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 2: 4.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 2: 2.

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 3: 2.

Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 3: 2.

## **Phần II. KẾT LUẬN CHUNG**

Báo cáo tự đánh giá của Trường Trung học cơ sở Trương Công Định được hoàn thành phản ánh kết quả toàn diện các mặt hoạt động của nhà trường, giúp nhà trường đề ra chiến lược phát triển, xác định tầm nhìn, đánh giá công tác quản lý và tổ chức hoạt động của nhà trường. Quá trình tiến hành việc tự đánh giá, giúp cho việc xây dựng khối đoàn kết nội bộ trong tập thể sư phạm được thuận lợi hơn. Trong việc kiểm định từng tiêu chuẩn, xác minh từng tiêu chí, thống kê các chỉ số, đã giúp cho các bộ phận, các thành viên trong nhà trường tạo ra mối liên thông gắn bó và thông tin hai chiều cho nhau trở nên chặt chẽ hơn. Qua đó đánh giá chất lượng đội ngũ giáo viên, thực hiện các chương trình hoạt động giáo dục và công tác quản lý tài chính, cơ sở vật chất, sự phối hợp giữa nhà trường với cha mẹ học sinh. Kết quả giáo dục học sinh là tiêu chuẩn phản ánh chính xác, khách quan nhất về chất lượng hai mặt giáo dục của nhà trường. Trong những năm qua, tỉ lệ học sinh giỏi, học sinh tiên tiến của trường tăng đều, tỉ lệ học sinh yếu kém giảm, đặc biệt là số lượng học sinh giỏi cấp quận, cấp thành phố luôn duy trì ở mức ổn định và phát triển.

Đối chiếu với kết quả của các hoạt động giáo dục mà nhà trường đã đạt được trong những năm qua với bộ tiêu chuẩn đánh giá trường trung học theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trường Trung học cơ sở Trương Công Định tự đánh giá mức độ chất lượng giáo dục mà trường đạt được như sau:

- Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 1: 28.
- Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 1: 0.
- Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 2: 15.
- Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 2: 13.
- Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 3: 4.
- Số tiêu chí không đạt yêu cầu mức 3: 16.
- Mức đánh giá của trường Trung học cơ sở Trương Công Định: Mức 1;
- Trường Trung học cơ sở Trương Công Định đề nghị đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1.

*Bình Thạnh, ngày 25 tháng 02 năm 2019*

**HIỆU TRƯỞNG**



**PHẦN III**  
**PHỤ LỤC 1**  
**DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG**

| <b>Tiêu chí</b>     | <b>STT</b> | <b>Mã minh chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>                                           | <b>Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm phỏng vấn, quan sát,...</b> | <b>Nơi ban hành hoặc người thực hiện</b> | <b>Ghi chú</b> |
|---------------------|------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------|
| <b>Tiêu chí 1.1</b> | 1          | [H1-1.1-01]          | Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2011 – 2015 | 2011                                                             |                                          | Hiệu trưởng    |
|                     | 2          | [H1-1.1-02]          | Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2016 – 2020 | 2016                                                             |                                          | Hiệu trưởng    |
| <b>Tiêu chí 1.2</b> | 1          | [H1-1.2-01]          | Quyết định thành lập hội đồng trường                            | 2012-2017<br>2018-2023                                           |                                          | Hiệu trưởng    |
|                     | 2          | [H1-1.2-02]          | Quyết định thành lập hội đồng thi đua                           | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018    |                                          | Hiệu trưởng    |
|                     | 3          | [H1-.1.2-03]         | Quyết định thành lập hội đồng giáo dục                          | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018    |                                          | Hiệu trưởng    |

|  |   |             |                                                   |                                                               |  |             |
|--|---|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-------------|
|  | 4 | [H1-1.2-04] | Quyết định thành lập hội đồng khoa học            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 5 | [H1-1.2-05] | Quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh          | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 6 | [H1-1.2-06] | Quyết định thành lập hội đồng xét tốt nghiệp THCS | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 7 | [H1-1.2-07] | Quyết định thành lập hội đồng kỷ luật             | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 8 | [H1-1.2-02] | Quy chế làm việc hội đồng trường                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |

|  |    |             |                                   |                                                               |  |             |
|--|----|-------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-------------|
|  | 9  | [H1-1.2-09] | Hồ sơ thi đua các năm             | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 10 | [H1-1.2-10] | Biên bản họp liên tịch các năm    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 11 | [H1-1.2-11] | Biên bản xét duyệt SKKN các năm   | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 12 | [H1-1.2-12] | Hồ sơ tuyển sinh                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 13 | [H1-1.2-13] | Hồ sơ xét tốt nghiệp THCS các năm | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |



|                     |    |             |                                           |                                                               |  |                 |
|---------------------|----|-------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     | 14 | [H1-1.2-14] | Sổ họp hội đồng kỷ luật                   | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 15 | [H1-1.2-15] | Biên bản rà soát các hoạt động hội đồng   | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 16 | [H1-1.2-16] | Giấy chứng nhận tập thể lao động xuất sắc | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
| <b>Tiêu chí 1.3</b> | 1  | [H1-1.3-01] | Hồ sơ đại hội chi bộ nhiệm kỳ             | 2010-2015<br>2015-2020                                        |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 2  | [H1-1.3-02] | Hồ sơ đại hội công đoàn                   | 2013-2015<br>2016-2018                                        |  | Công đoàn       |
|                     | 3  | [H1-1.3-03] | Hồ sơ đại hội chi đoàn                    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Chi đoàn        |

|  |   |             |                               |                                                               |  |                 |
|--|---|-------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|  | 4 | [H1-1.3-04] | Hồ sơ đại hội liên đội        | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Đội             |
|  | 5 | [H1-1.3-05] | Hồ sơ đại hội cha mẹ học sinh | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|  | 6 | [H1-1.3-06] | Hồ sơ hội khuyến học          | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 7 | [H1-1.3-07] | Sổ họp chi bộ                 | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|  | 8 | [H1-1.3-08] | Sổ họp công đoàn              | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Công đoàn       |

|    |             |                                                       |                                                               |  |             |
|----|-------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-------------|
| 9  | [H1-1.3-09] | Sổ họp chi đoàn                                       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Chi đoàn    |
| 10 | [H1-1.3-10] | Sổ họp liên đội                                       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Đội         |
| 11 | [H1-1.3-11] | Điều lệ hội cha mẹ học sinh                           | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
| 12 | [H1-1.3-12] | Điều lệ hội khuyến học                                | 2017-2018                                                     |  | Hiệu trưởng |
| 13 | [H1-1.3-13] | Báo cáo thực hiện nhiệm vụ hàng năm của chi bộ        | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
| 14 | [H1-1.3-14] | Thông báo kết quả đánh giá chất lượng chi bộ hàng năm | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |

|                     |    |             |                                         |                                                               |  |                 |
|---------------------|----|-------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     | 15 | [H1-1.3-15] | Báo cáo tổng kết hoạt động công đoàn    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Công đoàn       |
|                     | 16 | [H1-1.3-16] | Báo cáo tổng kết hoạt động đoàn         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Chi đoàn        |
|                     | 17 | [H1-1.3-17] | Báo cáo tổng kết hoạt động đội          | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Đội             |
| <b>Tiêu chí 1.4</b> | 1  | [H1-1.4-01] | Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng         | 2017-2018                                                     |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 2  | [H1-1.4-02] | Quyết định bổ nhiệm các phó hiệu trưởng | 2017-2018                                                     |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 3  | [H1-1.4-03] | Danh sách tổ chuyên môn                 | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |

|  |   |             |                                                       |                                                               |  |                 |
|--|---|-------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|  | 4 | [H1-1.4-04] | Danh sách tổ văn phòng                                | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 5 | [H1-1.4-05] | Quyết định phân công tổ trưởng                        | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|  | 6 | [H1-1.4-06] | Sổ họp các tổ chuyên môn                              | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 7 | [H1-1.4-07] | Sổ họp tổ văn phòng                                   | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 8 | [H1-1.4-08] | Biên bản rà soát đánh giá hoạt động các tổ chuyên môn | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |

|                     |   |             |                                                  |                                                               |  |                 |
|---------------------|---|-------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     | 9 | [H1-1.4-09] | Biên bản rà soát đánh giá hoạt động tổ văn phòng | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
| <b>Tiêu chí 1.5</b> | 1 | [H1-1.5-01] | Báo cáo tổng kết hàng năm                        | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 2 | [H1-1.5-02] | Hồ sơ chủ nhiệm lớp                              | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
| <b>Tiêu chí 1.6</b> | 1 | [H1-1.6-01] | Hồ sơ Cán Bộ Giáo viên – công nhân viên          | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán         |
|                     | 2 | [H1-1.6-02] | Sổ điểm các năm                                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 3 | [H1-1.6-03] | Học bạ các khối                                  | 2017-2018                                                     |  | Học vụ<br>Ngọc  |

|  |   |             |                             |                                                               |  |                |
|--|---|-------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------|--|----------------|
|  | 4 | [H1-1.6-04] | Sổ đăng bộ                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Học vụ<br>Ngọc |
|  | 5 | [H1-1.6-05] | Sổ cấp phát bằng            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Học vụ<br>Ngọc |
|  | 6 | [H1-1.6-06] | Hồ sơ quản lý tài chính     | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán        |
|  | 7 | [H1-1.6-07] | Hồ sơ quản lý tài sản       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán        |
|  | 8 | [H1-1.6-08] | Hồ sơ lập dự toán tài chính | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán        |

|                     |    |             |                                     |                                                               |  |         |
|---------------------|----|-------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|---------|
| <b>Tiêu chí 1.6</b> | 9  | [H1-1.6-09] | Hồ sơ thu chi tài chính             | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán |
|                     | 10 | [H1-1.6-10] | Hồ sơ quyết toán tài chính          | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán |
|                     | 11 | [H1-1.6-11] | Thống kê báo cáo tài chính hàng năm | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán |
|                     | 12 | [H1-1.6-12] | Thống kê báo cáo tài sản hàng năm   | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán |
|                     | 13 | [H1-1.6-13] | Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán |



|                     |    |             |                                              |                                                               |  |                 |
|---------------------|----|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     | 14 | [H1-1.6-14] | Hồ sơ mua sắm đồ dùng dạy học                | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Thiết bị        |
|                     | 15 | [H1-1.6-15] | Biên bản kiểm tra học vụ hàng năm            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 16 | [H1-1.6-16] | Biên bản kiểm tra tài chính tài sản hàng năm | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán         |
| <b>Tiêu chí 1.7</b> | 1  | [H1-1.7-01] | Kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ                   | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 2  | [H1-1.7-02] | Thống kê chất lượng đội ngũ hàng năm         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |

|  |   |             |                                             |                                                               |  |             |
|--|---|-------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-------------|
|  | 3 | [H1-1.7-03] | Kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên             | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 4 | [H1-1.7-04] | Bảng phân công nhiệm vụ hàng năm            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 5 | [H1-1.7-05] | Kết quả đánh giá công chức hàng năm         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 6 | [H1-1.7-06] | Biên bản họp hội đồng sư phạm               | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 7 | [H1-1.7-07] | Danh sách giáo viên được cử đi học hàng năm | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |

|  |    |             |                                                                    |                                                               |  |             |
|--|----|-------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-------------|
|  | 8  | [H1-1.7-08] | Biên bản họp xét duyệt các khối từng học kỳ của từng năm           | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 9  | [H1-1.7-09] | Biên bản họp hội đồng kỷ luật học sinh hàng năm                    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|  | 10 | [H1-1.7-10] | Họp đồng khám sức khỏe hàng năm CB – GV– CNV nhà trường            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Y tế        |
|  | 11 | [H1-1.7-11] | Báo cáo hoạt động nữ công công đoàn                                | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Công đoàn   |
|  | 12 | [H1-1.7-12] | Danh sách giáo viên được hỗ trợ kinh phí học tập nâng cao trình độ | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán     |

|                     |   |             |                                     |                                                               |  |                 |
|---------------------|---|-------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
| <b>Tiêu chí 1.8</b> | 1 | [H1-1.8-01] | Kế hoạch năm học của nhà trường     | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 2 | [H1-1.8-02] | Chỉ thị nhiệm vụ năm học của UBNDTP | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 3 | [H1-1.8-03] | Kế hoạch giáo dục của PGD           | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 4 | [H1-1.8-04] | Thống kê CSVN hàng năm              | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 5 | [H1-1.8-05] | Thống kê đội ngũ hàng năm           | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |

|                     |    |             |                                                   |                                                               |  |             |
|---------------------|----|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-------------|
|                     | 6  | [H1-1.8-06] | Kế hoạch 2 buổi / ngày                            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|                     | 7  | [H1-1.8-07] | Kế hoạch giảng dạy tiếng anh với người nước ngoài | 2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018                           |  | Hiệu trưởng |
|                     | 8  | [H1-1.8-08] | Kế hoạch dạy thể dục tự chọn                      | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|                     | 9  | [H1-1.8-09] | Kế hoạch du khảo hàng năm                         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
|                     | 10 | [H1-1.8-10] | Báo cáo sơ kết học kỳ 1 hàng năm                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng |
| <b>Tiêu chí 1.9</b> | 1  | [H1-1.9-01] | Biên bản họp tổ công đoàn hàng năm                | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017              |  | Công đoàn   |

|                      |   |              |                                           |                                                               |  |                 |
|----------------------|---|--------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                      |   |              |                                           | 2017-2018                                                     |  |                 |
|                      | 2 | [H1-1.9-02]  | Hồ sơ tiếp công dân                       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                      | 3 | [H1-1.9-03]  | Hồ sơ giải quyết khiếu tố - khiếu nại     | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                      | 4 | [H1-1.9-04]  | Hồ sơ hội nghị công chức hàng năm         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
| <b>Tiêu chí 1.10</b> | 1 | [H1-1.10-01] | Phương án đảm bảo an ninh trật tự         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                      | 2 | [H1-1.10-02] | Phương án phòng chống tai nạn thương tích | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017              |  | Phó Hiệu trưởng |

|  |   |              |                                         |                                                               |  |                 |
|--|---|--------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|  |   |              |                                         | 2017-2018                                                     |  |                 |
|  | 3 | [H1-1.10-03] | Phương án phòng chống cháy nổ           | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 4 | [H1-1.10-04] | Phương án phòng chống dịch bệnh         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 5 | [H1-1.10-05] | Phương án phòng chống ngộ độc thực phẩm | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 6 | [H1-1.10-06] | Phương án phòng chống tệ nạn xã hội     | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 7 | [H1-1.10-07] | Hình ảnh hộp thư góp ý                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017              |  | Phó Hiệu trưởng |

|                     |   |              |                                                          |                                                               |  |                 |
|---------------------|---|--------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     |   |              |                                                          | 2017-2018                                                     |  |                 |
|                     | 8 | [H1-1.10-08] | Hình ảnh phòng tiếp dân                                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 9 | [H1-1.10-09] | Giấy chứng nhận trường học an toàn                       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     |   | [H1-1.10-10] | Hình ảnh các bảng quy định an toàn sử dụng điện ,cháy nổ | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
| <b>Tiêu chí 2.1</b> | 1 | [H2-2.1-01]  | Sơ yếu lý lịch cán bộ quản lý                            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu Trưởng     |
|                     | 2 | [H2-2.1-02]  | Bằng cấp chuyên môn CBQL                                 | 2017-2018                                                     |  | Hiệu Trưởng     |
|                     | 3 | [H2-2.1-03]  | Chứng chỉ quản lý trường THCS                            | 2017-2018                                                     |  | Hiệu Trưởng     |



|  |   |             |                                         |                                                               |  |                    |
|--|---|-------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|--------------------|
|  | 4 | [H2-2.1-04] | Đánh giá chuẩn hiệu trưởng hàng năm     | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu<br>Trưởng     |
|  | 5 | [H2-2.1-05] | Đánh giá chuẩn phó hiệu trưởng hàng năm | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu<br>Trưởng     |
|  | 6 | [H2-2.1-06] | Kết quả học tập chính trị hàng năm      | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu<br>Trưởng     |
|  | 7 | [H2-2.1-07] | Tập huấn đổi mới phương pháp giảng dạy  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu<br>trưởng |
|  | 8 | [H2-2.1-08] | Tập huấn y tế học đường                 | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu<br>trưởng |

|  |    |             |                                                                       |                                                               |  |                 |
|--|----|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|  | 9  | [H2-2.1-09] | Tập huấn về hồ sơ BHYT học sinh và giáo viên                          | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 10 | [H2-2.1-10] | Tập huấn quản lý tài chính                                            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|  | 11 | [H2-2.1-11] | Tập huấn công tác thi đua khen thưởng                                 | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|  | 12 | [H2-2.1-12] | Tập huấn đánh giá công chức viên chức                                 | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|  | 13 | [H2-2.1-13] | Giấy chứng chỉ trung cấp chính trị của Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng | 2017-2018                                                     |  | Hiệu trưởng     |
|  | 14 | [H2-2.1-14] | Biên bản bỏ phiếu tín nhiệm cán bộ quản lý                            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |

|                     |   |              |                                            |                                                               |  |                 |
|---------------------|---|--------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
| <b>Tiêu chí 2.2</b> | 1 | [H2-2.2-01]  | Thời khóa biểu các khối lớp                | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 2 | [H2-2.2-02]  | Giao án ngoài giờ lên lớp                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 3 | [H2-2.2-03]  | Kế hoạch hoạt động của nhóm thể dục        | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 4 | [H2-.2.2-04] | Kế hoạch hoạt động của nhóm nhạc           | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 5 | [H2-2.2-05]  | Quyết định phân công Gv phổ biến pháp luật | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 6 | [H2-2.2-06]  | Hồ sơ phổ biến pháp luật                   | 2013-2014<br>2014-2015                                        |  | Cô Nga          |

|  |    |             |                                                             |                                                               |  |                 |
|--|----|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|  |    |             |                                                             | 2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018                           |  |                 |
|  | 7  | [H2-2.2-07] | Thống kê trình độ giáo viên                                 | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 8  | [H2-2.2-08] | Hồ sơ đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|  | 9  | [H2-2.2-09] | Thống kê trình độ giáo viên                                 | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 10 | [H2-2.2-10] | Bảng tổng hợp đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên hàng năm | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 11 | [H2-2.2-11] | Danh sách phân công giáo viên tham gia ngoại khóa           | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 12 | [H2-2.2-12] | Hồ sơ hợp phụ huynh học sinh chọn nguyện vọng lớp 9         | 2013-2014<br>2014-2015                                        |  | Hiệu trưởng     |

|                     |    |             |                                                 |                                                               |  |                 |
|---------------------|----|-------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     |    |             |                                                 | 2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018                           |  |                 |
|                     | 13 | [H2-2.2-13] | Hồ sơ kỷ luật giáo viên – nhân viên             | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
| <b>Tiêu chí 2.3</b> | 1  | [H2-2.3-01] | Bảng phân công nhiệm vụ tổ văn phòng            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
| <b>Tiêu chí 2.4</b> | 1  | [H2-2.4-01] | Thống kê độ tuổi tuyển sinh lớp 6 hàng năm      | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 2  | [H2-2.4-02] | Thống kê hạnh kiểm học sinh hàng năm (cuối năm) | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 3  | [H2-2.4-03] | Hồ sơ sao đỏ                                    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017              |  | Đội             |

|                     |   |             |                                               |                                                               |  |                 |
|---------------------|---|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     |   |             |                                               | 2017-2018                                                     |  |                 |
|                     | 4 | [H2-2.4-04] | Thống kê học lực học sinh hàng năm (cuối năm) | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 5 | [H2-2.4-05] | Báo cáo hoạt động phong trào đội              | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Đội             |
|                     | 6 | [H2-2.4-06] | Hồ sơ đại hội chi đội                         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Đội             |
|                     | 7 | [H2-2.4-07] | Hồ sơ chăm vệ sinh các lớp                    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Đội             |
| <b>Tiêu chí 2.4</b> | 8 | [H2-2.4-08] | Sổ kiểm kê tài sản nhà trường lớp học         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |

|                     |    |             |                                                     |                                                               |  |                 |
|---------------------|----|-------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     | 9  | [H2-2.4-09] | Biên bản kiểm tra môi trường sư phạm đầu năm        | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 10 | [H2-2.4-10] | Hồ sơ xóa đói giảm nghèo                            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán         |
|                     | 11 | [H2-2.4-11] | Hồ sơ gia đình chính sách con thương binh....       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán         |
|                     | 12 | [H2-2.4-12] | Hồ sơ chính sách cho học sinh dân tộc Chăm – Khơ me | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán         |
|                     | 13 | [H2-2.4-13] | Thống kê các thành tích hoạt động văn – thể - mỹ    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Tổ Thể dục      |
| <b>Tiêu chí 3.1</b> | 1  | [H3-3.1-01] | Hình ảnh khuôn viên sân trường                      | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |

|                     |   |             |                                                 |                                                               |  |                 |
|---------------------|---|-------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     | 2 | [H3-3.1-02] | Hình biển tên trường, cổng trường               | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 3 | [H3-3.1-03] | Hình ảnh bờ rào trường                          | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 4 | [H3-3.1-04] | Hình ảnh hoạt động giáo dục – sinh hoạt dưới cờ | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 5 | [H3-3.1-05] | Hình ảnh các chuyên đề kỹ năng sống             | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 6 | [H3-3.1-06] | Hình ảnh các lễ hội được tổ chức dưới sân       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     |   |             |                                                 |                                                               |  |                 |
| <b>Tiêu chí 3.2</b> | 1 | [H3-3.2-01] | Hình ảnh lớp học cụ thể                         | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 2 | [H3-3.2-02] | Hình ảnh phòng bộ môn                           | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 3 | [H3-3.2-03] | Hình ảnh thư viện                               | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 4 | [H3-3.2-04] | Hình ảnh phòng đoàn đội                         | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |



|                     |   |             |                                                       |                                                               |  |                 |
|---------------------|---|-------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
| <b>Tiêu chí 3.3</b> | 1 | [H3-3.3-01] | Hình ảnh các phòng hành chính quản trị: y tế, BGH, BV | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 2 | [H3-3.3-02] | Hình ảnh khu để xe GV                                 | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 3 | [H3-3.3-03] | Hình ảnh bãi xe học sinh                              | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 4 | [H3-3.3-04] | Các hóa đơn sửa chữa ở văn phòng                      | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán         |
|                     | 5 | [H3-3.3-05] | Các hóa đơn mua thêm trang thiết bị ở văn phòng       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán         |
| <b>Tiêu chí 3.4</b> | 1 | [H3-3.4-01] | Hình ảnh hai nhà vệ sinh nam – nữ: GV và HS           | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 2 | [H3-3.4-02] | Hợp đồng thuê công nhân vệ sinh                       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 3 | [H3-3.4-03] | Hình ảnh hệ thống thoát nước                          | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 4 | [H3-3.4-04] | Hóa đơn tiền nước                                     | 2013-2014<br>2014-2015                                        |  | Kế toán         |

|                     |   |              |                                                                |                                                               |  |                 |
|---------------------|---|--------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     |   |              |                                                                | 2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018                           |  |                 |
|                     | 5 | [H3-3.04-05] | Hợp đồng cung cấp nước Samin                                   | 2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018                           |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 6 | [H3-3.04-06] | Hợp đồng lắp đặt hệ thống nước tiết trùng                      | 2017-2018                                                     |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 7 | [H3-3.04-07] | Giấy kiểm nghiệm nước tiết trùng                               | 2017-2018                                                     |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 8 | [H3-3.04-08] | Hợp đồng/hóa đơn với công ty công ích thu gom rác              | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
| <b>Tiêu chí 3.5</b> | 1 | [H3-3.5-01]  | Hình ảnh các thiết bị hoạt động của văn phòng và hoạt động dạy | 2017-2018                                                     |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 2 | [H3-3.5-02]  | Hồ sơ quản lý thiết bị và ĐDDH                                 | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phòng Thiết bị  |
|                     | 3 | [H3-3.5-03]  | Danh mục ĐDDH tự làm                                           | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phòng Thiết bị  |

|                     |   |             |                                     |                                                               |  |                   |
|---------------------|---|-------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-------------------|
|                     | 4 | [H3-3.5-04] | Biên bản kiểm kê Thiết bị văn phòng | 2013-2014<br>2014-2018<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phòng<br>Thiết bị |
|                     | 5 | [H3-3.5-05] | Biên bản kiểm kê TB DH              | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phòng<br>Thiết bị |
|                     | 6 | [H3-3.5-06] | Danh sách Gv làm đồ dùng dạy học    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phòng<br>Thiết bị |
| <b>Tiêu chí 3.6</b> | 1 | [H3-3.6-01] | Hồ sơ Thư viện                      | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phòng Thư<br>viện |
|                     | 2 | [H3-3.6-02] | Hình ảnh thư viện                   | 2017-2018                                                     |  | Phòng Thư<br>viện |
|                     | 3 | [H3-3.6-03] | Lịch đọc sách HS                    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phòng Thư<br>viện |

|  |   |             |                                                   |                                                               |  |                   |
|--|---|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-------------------|
|  | 4 | [H3-3.6-04] | Báo cáo thống kê bạn đọc                          | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phòng Thư<br>viện |
|  | 5 | [H3-3.6-05] | Hình ảnh HS và GV đọc sách tại thư<br>viện        | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phòng Thư<br>viện |
|  | 6 | [H3-3.6-06] | Biên bản kiểm kê thư viện                         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phòng Thư<br>viện |
|  | 7 | [H3-3.6-07] | Kế hoạch mua sắm thư viện                         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phòng Thư<br>viện |
|  | 8 | [H3-3.6-08] | Hóa đơn mua sách                                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phòng Thư<br>viện |
|  | 9 | [H3-3.6-09] | Giấy chứng nhận thư viện đạt chuẩn ,<br>tiên tiến | 2013-2014<br>2014-2015                                        |  | Hiệu<br>trưởng    |

|                     |   |             |                                       |                                                               |  |                |
|---------------------|---|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|----------------|
|                     |   |             |                                       | 2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018                           |  |                |
| <b>Tiêu chí 4.1</b> | 1 | [H4-4.1-01] | Danh sách ban ĐDCMHS các lớp          | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng    |
|                     | 2 | [H4-4.1-02] | Điều lệ hoạt động CMHS                | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng    |
|                     | 3 | [H4-4.1-03] | Biên bản họp CMHS đầu-giữa-cuối năm   | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng    |
|                     | 4 | [H4-4.1-04] | Danh sách học sinh bỏ học qua các năm | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Học vụ<br>Ngọc |
| <b>Tiêu chí 4.2</b> | 1 | [H4-4.2-01] | Báo cáo nhu cầu tuyển sinh hàng năm   | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017              |  | Hiệu trưởng    |

|  |   |             |                                                          |                                                               |  |                 |
|--|---|-------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|  |   |             |                                                          | 2017-2018                                                     |  |                 |
|  | 2 | [H4-4.2-02] | Kế hoạch tuyển dụng GV - CNV                             | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|  | 3 | [H4-4.2-03] | Tờ trình xin sửa chữa CSVC                               | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |
|  | 4 | [H4-4.2-04] | Đóng góp của CMHS                                        | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Kế toán         |
|  | 5 | [H4-4.2-05] | Hình ảnh trao học bổng của mạnh thường quân (Thầy Chính) | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 6 | [H4-4.2-06] | Hồ sơ khen thưởng học sinh các năm                       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu trưởng     |

|  |    |             |                                                   |                                                               |  |                 |
|--|----|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|  | 7  | [H4-4.2-07] | Hồ sơ học bổng HS vượt khó                        | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 8  | [H4-4.2-08] | Hồ sơ bản vẽ cải tạo nâng tầng                    | 2017-2018                                                     |  | Hiệu trưởng     |
|  | 9  | [H4-4.2-09] | Hình ảnh tuyên truyền dưới sân                    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 10 | [H4-4.2-10] | Hình ảnh chăm sóc di tích lịch sử (Lăng Ông )     | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 11 | [H4-4.2-11] | Hình ảnh học sinh tham quan nhà truyền thống quận | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 12 | [H4-4.2-12] | Hình ảnh học sinh thăm mẹ TBLS                    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |

|                     |    |             |                                                             |                                                               |  |                 |
|---------------------|----|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     | 13 | [H4-4.2-13] | Hình ảnh học sinh thăm mẹ VNAH                              | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
| <b>Tiêu chí 5.1</b> | 1  | [H5-5.1-01] | Bảng phân công số tiết từng môn                             | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 2  | [H5-5.1-02] | Hợp đồng giảng dạy kỹ năng sống                             | 2016-2017<br>2017-2018                                        |  | Hiệu trưởng     |
|                     | 3  | [H5-5.1-03] | Giáo án dạy các chuyên đề                                   | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 4  | [H5-5.1-04] | Hình ảnh giảng dạy các kỹ thuật, chuyên đề                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 5  | [H5-5.1-05] | Hình ảnh các chuyên đề bộ môn như hình ảnh ông đồ (môn văn) | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |



|  |    |             |                                                        |                                                               |  |                 |
|--|----|-------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|  | 6  | [H5-5.1-06] | Hình ảnh Học sinh thi các hội thi robocom, xe thể năng | 2016-2017<br>2017-2018                                        |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 7  | [H5-5.1-07] | Các đề kiểm tra bộ môn                                 | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 8  | [H5-5.1-08] | Bảng điểm qua các đợt báo điểm                         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 9  | [H5-5.1-09] | Phân phối chương trình các bộ môn                      | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 10 | [H5-5.1-10] | Kế hoạch thời gian năm học                             | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 11 | [H5-5.1-11] | Kế hoạch giảng dạy bộ môn của trường                   | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |

|                     |    |             |                                                |                                                               |  |                 |
|---------------------|----|-------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     | 12 | [H5-5.1-12] | Hồ sơ giảng dạy tiếng Anh với người nước ngoài | 2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018                           |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 13 | [H5-5.1-13] | Danh sách đội tuyển học sinh giỏi              | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 14 | [H5-5.1-14] | Danh sách học sinh học phụ đạo                 | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
| <b>Tiêu chí 5.2</b> | 1  | [H5-5.2-01] | Kế hoạch phụ đạo học sinh yếu                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 2  | [H5-5.2-02] | Kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi               | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 3  | [H5-5.2-03] | Kế hoạch giáo dục học sinh khuyết tật          | 2016-2017<br>2017-2018                                        |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 5  | [H5-5.2-04] | Danh sách phân công giáo viên dạy phụ đạo      | 2013-2014<br>2014-2015                                        |  | Phó Hiệu trưởng |

|  |   |             |                                                           |                                                               |  |                 |
|--|---|-------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|  |   |             |                                                           | 2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018                           |  |                 |
|  | 6 | [H5-5.2-05] | Danh sách phân công giáo viên dạy bồi dưỡng học sinh giỏi | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 6 | [H5-5.2-06] | Danh sách học sinh khuyết tật hòa nhập                    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 7 | [H5-5.2-07] | Đề kiểm tra khuyết tật – hòa nhập                         | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 8 | [H5-5.2-08] | Hồ sơ khuyết tật hòa nhập                                 | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 9 | [H5-5.2-09] | Danh sách học sinh giỏi về văn thể mỹ cấp quận            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017              |  | Phó Hiệu trưởng |

|                     |    |             |                                                      |                                                               |  |                 |
|---------------------|----|-------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     |    |             |                                                      | 2017-2018                                                     |  |                 |
|                     | 10 | [H5-5.2-10] | Danh sách học sinh giỏi về văn thể mỹ cấp quận       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 11 | [H5-5.2-11] | Danh sách học sinh giỏi về văn thể mỹ cấp quận       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
| <b>Tiêu chí 5.3</b> | 1  | [H5-5.3-01] | Hồ sơ giáo án môn Văn – Sử - Địa- nhạc – Mỹ thuật    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 2  | [H5-5.3-02] | Hình ảnh thăm đền Hai Bà Trưng                       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 3  | [H5-5.3-03] | Đề kiểm tra các môn có lồng ghép giáo dục địa phương | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |

|                     |   |             |                                                 |                                                               |  |                 |
|---------------------|---|-------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     | 4 | [H5-5.3-04] | Giáo án ngoài giờ lên lớp                       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 5 | [H5-5.3-05] | Hình ảnh học sinh tham quan các di tích lịch sử | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
| <b>Tiêu chí 5.4</b> | 1 | [H5-5.4-01] | Kế hoạch hướng nghiệp/công nghệ 9               | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 2 | [H5-5.4-02] | Hồ sơ xin du khảo của học sinh                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 3 | [H5-5.4-03] | Hồ sơ giáo án hướng nghiệp                      | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 4 | [H5-5.4-04] | Danh sách đăng ký học sinh học nghề khối 8      | 2013-2014<br>2014-2015                                        |  | Phó Hiệu trưởng |

|                     |   |             |                                                |                                                               |  |                 |
|---------------------|---|-------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|                     |   |             |                                                | 2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018                           |  |                 |
|                     | 5 | [H5-5.4-05] | Hình ảnh các trường nghề tư vấn học sinh lớp 9 | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
| <b>Tiêu chí 5.5</b> | 1 | [H5-5.5-01] | Hình ảnh giáo dục pháp luật                    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 2 | [H5-5.5-02] | Hình ảnh ATGT                                  | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 3 | [H5-5.5-03] | Hình ảnh Giáo dục Phòng chống dịch bệnh        | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|                     | 4 | [H5-5.5-04] | Hình ảnh Giáo dục giới tính                    | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017              |  | Phó Hiệu trưởng |

|  |   |             |                                                             |                                                               |  |                 |
|--|---|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|
|  |   |             |                                                             | 2017-2018                                                     |  |                 |
|  | 5 | [H5-5.5-05] | Hình ảnh Phòng chống HIV-AIDS                               | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 6 | [H5-5.5-06] | Hình ảnh tuyên truyền phòng chống nghiện game – mạng xã hội | 2016-2017<br>2017-2018                                        |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 7 | [H5-5.5-07] | Thống kê hạnh kiểm học sinh từng học kỳ (từng năm)          | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 8 | [H5-5.5-08] | Biên bản kiểm tra trường học có đời sống văn hóa            | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  |   | [H5-5.5-09] | Biên bản kiểm tra trường học an toàn                        | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó Hiệu trưởng |
|  | 9 | [H5-5.5-10] | Báo cáo tình hình dịch bệnh , ca bệnh                       | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017              |  | Y tế            |

|                     |   |             |                                     |                                                               |  |                |
|---------------------|---|-------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|----------------|
|                     |   |             |                                     | 2017-2018                                                     |  |                |
| <b>Tiêu chí 5.6</b> | 1 | [H5-5.6-01] | Hồ sơ sau thi lại                   | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Phó<br>HT/CM   |
|                     | 2 | [H5-5.6-02] | Hồ sơ xét tốt nghiệp học sinh lớp 9 | 2013-2014<br>2014-2015<br>2015-2016<br>2016-2017<br>2017-2018 |  | Hiệu<br>trưởng |